

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Hệ chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Trà Vinh

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DVT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

Trụ sở chính: Số 126, Nguyễn Thiện Thành, Khóm 4, Phường 5, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Trụ sở cùng tỉnh:

- Số 105, Kiên Thị Nhẫn, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

- Số 227, Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

- Trang thông tin điện tử chính: <https://tvu.edu.vn>

- Trang thông tin điện tử tuyển sinh trình độ đại học: <https://dvt.tvu.edu.vn>

- Trang thông tin điện tử đăng ký dự thi chứng chỉ Tiếng anh VSTEP: <https://vstep.tvu.edu.vn>

- Trang thông tin điện tử tuyển sinh trình độ sau đại học: <https://sdh.tvu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Tuyển sinh trình độ đại học: 02943855944

- Tuyển sinh trình độ sau đại học: 02943779888

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://dvt.tvu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo¹ (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường Đại học Trà Vinh:

¹ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

<https://www.tvu.edu.vn/cong-khai/>.

- Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...: <https://dvt.tvu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1 Đối tượng

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2 Điều kiện dự tuyển

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh hiện hành;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

d) Đáp ứng quy định cụ thể về đối tượng và điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh

1.3 Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh của Trường Đại học Trà Vinh là các chương trình, ngành, nhóm ngành, lĩnh vực và hình thức đào tạo được tổ chức tuyển sinh trong một đợt, hoặc theo một phương thức tuyển sinh nhất định. Trường Đại học Trà Vinh tuyển sinh trên toàn quốc, các chương trình và ngành tuyển sinh được thông báo theo từng đợt tuyển sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh² (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Nhà trường xây dựng các phương thức tuyển sinh cho năm 2025. Tại mỗi đợt xét tuyển, trường tổ chức xét tuyển ở các phương thức được nêu cụ thể trong thông báo tuyển sinh.

2.1 Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã Phương thức – 100)

Trường xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm 2025, xét theo tổ hợp môn của từng ngành. Phương thức 1 áp dụng cho tất cả các ngành xét tuyển của trường (bao gồm ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng).

² Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

2.2 Xét kết quả học tập cấp THPT học bạ (mã Phương thức – 200)

Trường sử dụng điểm trung bình chung (điểm tổng kết) năm học lớp 12 của từng môn học trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định (bao gồm ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng). Phương thức này **không áp dụng** cho ngành *Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược học, Âm nhạc học, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống*.

2.3 Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (mã Phương thức 301)

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng các đối tượng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2.4 Sử dụng kết quả của thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (mã Phương thức 402)

Xét tuyển các thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 do ĐHQG TP.HCM tổ chức, có kết quả đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định. Phương thức này **không áp dụng** cho ngành *Âm nhạc học, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống, các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe trừ ngành Hoá dược, Luật, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Thiết kế vi mạch bán dẫn), ngành đào tạo giáo viên*.

2.5 Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã Phương thức 405)

Áp dụng đối với thí sinh lựa chọn tổ hợp môn có môn năng khiếu của ngành Giáo dục mầm non, Âm nhạc học, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống để xét tuyển. Trong đó, 02 môn văn hóa trong tổ hợp môn của những ngành này, thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

2.6 Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã Phương thức – 406)

Áp dụng đối với thí sinh lựa chọn tổ hợp môn có môn năng khiếu của ngành Giáo dục mầm non, Âm nhạc học, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống để xét tuyển. Trong đó, môn văn hóa trong tổ hợp môn của những ngành này, thí sinh sử dụng kết quả học tập cấp THPT.

2.7 Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (mã Phương thức – 411)

Xét tuyển thí sinh là người Việt, có bằng tốt nghiệp THPT nước ngoài được công nhận trình độ tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thỏa ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo ngành dự tuyển. Phương thức này không áp dụng cho ngành đào tạo giáo viên.

2.8 Kỳ thi V-SAT (mã phương thức 413)

Xét tuyển các thí sinh có điểm của 03 môn thi trong cùng **01 đợt thi V-SAT** do trường Đại học Trà Vinh tổ chức trong năm tuyển sinh, phù hợp với 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm xét tuyển của thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định.

2.9 Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (mã phương thức 417)

Xét tuyển các thí sinh có điểm của 03 môn thi trong cùng **01 đợt thi V-SAT** do đơn vị khác tổ chức trong năm tuyển sinh, phù hợp với 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển và tổng điểm xét tuyển của thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển

Căn cứ các nguyên tắc và khung quy đổi được hướng dẫn tại Phụ lục III của Văn bản số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/5/2025, nhà trường thực hiện như sau:

3.1.1 Đối với Quy tắc quy đổi giữa các tổ hợp sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT

Nhà trường xác định mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp thông dụng sẽ dựa trên đối sánh phổ điểm do Bộ GDĐT công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng khoảng điểm trúng tuyển.

3.1.2 Đối với Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển từ kết quả học tập THPT (điểm học bạ)

Sau khi Bộ GDĐT công bố các số liệu thống kê về tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT với điểm trung bình các môn học ở THPT, trên cơ sở đó Trường Đại học Trà Vinh xác định quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển, ngưỡng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển).

3.1.2 Đối với quy tắc quy đổi giữa các loại điểm thi (chỉ áp dụng khi trường tổ chức thi để xét tuyển)

Khung quy đổi điểm được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, như sau:

Khung quy đổi đưa ra các khoảng điểm của các *bài thi riêng* (APT, HSA, TSA..) và khoảng điểm các *tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT* phù hợp theo phương pháp bách phân vị³ trên cơ sở phân tích kết quả thi của ***những thí sinh có cả điểm bài thi riêng và điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp tương ứng*** của năm 2025. Các khoảng điểm được xếp tương ứng với tốp 0,5%, 1%, 3%, 5%, 10%... như trong (Bảng 1).

Bảng 1. Khung quy đổi điểm trúng tuyển theo các bài thi riêng về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

TÓP	Điểm bài thi X	Điểm các tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT phù hợp
-----	----------------	---

³ Theo phân tích của Tổ chuyên gia tư vấn kỹ thuật thành lập theo Quyết định số 1104/QĐ-BGDĐT, phương pháp bách phân vị được khuyến nghị sử dụng trong trường hợp quy đổi điểm giữa các bài thi đảm bảo thứ hạng thí sinh, tính công bằng, minh bạch và ổn định theo các đợt thi, các năm tuyển sinh. “*Phương pháp bách phân vị (Percentile Equating): Phương pháp này dựa trên phân bố điểm của 2 kỳ thi, xác định điểm ở cùng phân vị (percentile) để chuyển đổi. Theo cách này, bách phân vị quy đổi điểm thành các mức phân vị, giúp chỉ ra vị trí của thí sinh trong tổng thể điểm của nhóm. Phân vị được sử dụng để so sánh thí sinh trong mối quan hệ với những thí sinh khác tham gia kỳ thi. Phương pháp quy đổi này chuyển đổi điểm thành phân vị, tức là xếp điểm số của một thí sinh vào một phân vị cụ thể theo phân phối điểm thi*”.

	(APT, HSA...)	A00	B00	D00	...
3	X0	A0	B0	D0	
0,5%	X1	A1	B1	D1	
1%	X2	A2	B2	D2	
2%	X3	A3	B3	D3	
5%	X4	A4	B4	D4	
10%	X5	A5	B5	D5	
20%	X6	A6	B6	D6	
30%	X7	A7	B7	D7	
50%	X8	A8	B8	D8	
...	...	...	...	...	

Ghi chú: Các mức điểm ở dòng đầu (X0, A0, B0, D0...) được tính bằng trung bình cộng của 3 thí sinh có điểm cao nhất tương ứng với mỗi bài thi, tổ hợp môn thi.

- Trường tổ chức thi công bố bách phân vị của kết quả bài thi riêng năm 2025 (X0, X1... trong Bảng 1)

- Trường tổ chức thi phối hợp với Bộ GDĐT công bố khoảng điểm của các tổ hợp môn thi phù hợp (A0, A1..., B0, B1... trong Bảng 1), chậm nhất 3 ngày sau khi công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Trên cơ sở các số liệu này, điểm trúng tuyển và ngưỡng đầu vào của từng ngành, nhóm ngành cụ thể sẽ được quy đổi tuyển tính trong từng khoảng điểm. Ví dụ, điểm trúng tuyển theo tổ hợp A00 (T_A00) nằm trong khoảng A2 - A3 sẽ được quy đổi tương đương sang điểm trúng tuyển theo điểm thi HSA (T_HSA) theo công thức:

$$T_HSA = HSA3 + (T_A00 - A3) \times (HSA2 - HSA3) / (A2 - A3)$$

3.2 Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào (còn gọi là Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hay Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học tập và hoàn thành chương trình đào tạo. Đây là điều kiện bắt buộc thí sinh phải đạt trước khi đăng ký nguyện vọng xét tuyển.

Nhà trường xây dựng ngưỡng đầu vào của các phương thức tuyển sinh cho năm 2025. **Tại mỗi đợt xét tuyển**, trường công bố ngưỡng đầu vào theo các phương thức được nêu cụ thể trong thông báo tuyển sinh. Các ngưỡng đầu vào theo phương thức xét tuyển của ngành tham gia tuyển sinh trong năm 2025 như sau:

3.2.1 Đối với ngưỡng đầu vào của các chương trình đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành:

Đối với các ngành, các chương trình đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo, ngưỡng đầu vào được áp dụng theo từng phương thức tuyển sinh và các quy định sau đây:

a) Đối với ngành Luật:

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngoài quy định theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT còn phải thực hiện theo quy định tại Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ GDĐT ban hành Chuẩn Chương trình đào tạo lĩnh vực pháp luật đào tạo trình độ đại học. Theo đó, người học các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tổng điểm xét tuyển **tối thiểu đạt 60% điểm** đánh giá tối đa của thang điểm;
- Đạt ngưỡng đầu vào của từng phương thức sử dụng tổ hợp môn để xét tuyển nhưng phải bảo đảm đánh giá kiến thức Toán và Ngữ Văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn và **đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.**

Người dự tuyển tất cả các hình thức đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học đều phải đáp ứng các điều kiện trên đây, trừ trường hợp những người dự tuyển đã có bằng đại học được miễn các yêu cầu này.

b) Đối với Chương trình đào tạo về Thiết kế vi mạch bán dẫn của ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá:

Chuẩn đầu vào thực hiện theo Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT, ngày 13/5/2025:

- Đối tượng được tuyển theo quy định của Quy tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GDĐT và các yêu cầu sau:

b.1) Đối với phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 80% thang điểm xét (ví dụ: tối thiểu 24/30 đối với tổ hợp gồm 3 môn);
- Điểm bài thi môn Toán đạt 80% thang điểm (ví dụ tối thiểu 8/10).

b.2) Đối với các phương thức tuyển sinh khác:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Điểm trúng tuyển quy đối tương đương với các điều kiện quy định tại mục b.1.

b.3) Đối tượng là sinh viên đang học từ các chương trình đào tạo (CTĐT) khác chuyển sang tại thời điểm xét cần có:

- CTĐT đang học phù hợp với CTĐT chuyển đến (thuộc một trong những ngành đào tạo được nêu trong Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT, ngày 13/5/2025.

- Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a Mục 2.3.1 của Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT, ngày 13/5/2025.

- Điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,5/4 trở lên (hoặc tương đương).

3.2.2 Đối với phương thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã Phương thức – 100)

+ Ngưỡng đầu vào ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc khối sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề (trừ ngành Y tế công cộng, Hóa dược): Theo ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chậm nhất là ngày 21/7/2025.

+ Ngưỡng đầu vào các ngành còn lại: Trường Đại học Trà Vinh xác định và công bố chậm nhất là 17 giờ ngày 23/7/2025.

3.2.3 Đối với phương thức Xét kết quả học tập THPT (mã Phương thức – 200)

Xét tuyển các thí sinh có tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển đạt điểm quy định do trường công bố trong thông báo tuyển sinh theo hướng dẫn tại Văn bản số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 và đạt Ngưỡng đầu vào:

+ Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

+ Ngưỡng đầu vào các ngành Điều dưỡng, Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

+ Ngưỡng đầu vào các ngành còn lại: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5.0 trở lên.

3.2.3 Đối với phương thức Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (mã Phương thức 301)

3.3.1 Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do trường xem xét và phụ thuộc vào vị trí công tác.

3.3.2 Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được tuyển thẳng vào các ngành:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Dược học (*)	7720201
2	Sinh học	Công nghệ sinh học (*)	7420201
		Y khoa (*)	7720101
		Răng – Hàm - Mặt (*)	7720501
		Y học dự phòng	7720115
		Điều dưỡng	7720301
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
		Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
		Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
		Y tế công cộng	7720701
		Nuôi trồng thủy sản	7620301

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
3	Ngữ văn	Văn hóa học	7229040
4	Tin học	Công nghệ thông tin (*)	7480201
5	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh (*)	7220201
6	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7229020

Ngành (*) ngành đào tạo đúng với môn đoạt giải.

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Các ngành được xét tuyển thẳng là **Âm nhạc học, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống**.

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng **được xét tuyển thẳng vào ngành Quản lý thể dục thể thao**

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng: nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.

Tiêu chí xét tuyển: Tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần hoặc cùng nhóm ngành.

3.3.3 Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

3.3.4 Đối với thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xét tuyển vào học các chương trình đại học của trường Đại học Trà Vinh theo các trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông tại nước sở tại, chưa đạt trình độ Tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) (theo Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

- Để vào học chương trình chính thức bằng Tiếng Việt, thí sinh phải học chương trình dự bị Tiếng Việt và chương trình bổ sung kiến thức theo tổ hợp môn xét tuyển trong thời gian một năm học do nhà trường tổ chức. Sau khi kết thúc khóa học,

thí sinh đạt yêu cầu (tùy theo ngành xét tuyển) sẽ được chuyển vào học chương trình chính thức, nếu không đạt yêu cầu thì phải tiếp tục học bổ sung và dự đợt kiểm tra khác đến khi đạt yêu cầu.

- Trường hợp 2: Thí sinh đã tốt nghiệp phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên bằng Tiếng Việt hoặc đã đạt trình độ Tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6): Căn cứ vào kết quả học tập trung học phổ thông, có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành sẽ được trường xét tuyển vào học chính thức.

Chỉ tiêu xét tuyển: 20% chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Thời gian xét tuyển, cách thức đăng ký ... sẽ được trường thông tin cụ thể trong thông báo tuyển sinh.

2.3.5 Xét chuyển học sinh hoàn thành dự bị đại học tại các trường dự bị dân tộc và khoa dự bị đại học của trường Đại học Trà Vinh theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021

- Chỉ tiêu xét tuyển: theo chỉ tiêu đã thống nhất với trường dự bị đại học.

- Kế hoạch tiếp nhận học sinh hoàn thành dự bị đại học: từ ngày 01 đến 15/8/2025.

2.3.6 Các trường hợp xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh còn lại, nhà trường căn cứ theo yêu cầu của ngành đào tạo, chỉ tiêu được xác định cho từng ngành, các quy định hiện hành có liên quan đến đối tượng xét tuyển thẳng xem xét, quyết định cho vào học.

3.2.4 Đối với phương thức Sử dụng kết quả của thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (mã Phương thức 402)

Xét tuyển các thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 do ĐHQG TP.HCM tổ chức và có tổng điểm bài thi đánh giá năng lực đạt điểm quy đổi do trường công bố trong thông báo tuyển sinh theo hướng dẫn tại Văn bản số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 và đạt Ngưỡng đầu vào:

- + Ngưỡng đầu vào các ngành xét tuyển (*trừ các ngành Âm nhạc học, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống, các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe trừ ngành Hoá dược, Luật và Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Thiết kế vi mạch bán dẫn), ngành đào tạo giáo viên*): kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5.0 trở lên.

3.2.5. Đối với phương thức Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã Phương thức 405)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng theo phương thức Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã Phương thức – 100)

3.2.6 Đối với phương thức Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã Phương thức – 406)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng theo phương thức Xét kết quả học tập THPT (mã Phương thức – 200)

3.2.7 Đối với phương thức Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (mã Phương thức – 411)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu áp dụng theo phương thức Xét kết quả học tập THPT (mã Phương thức – 200)

3.2.8 Đối với phương thức Kỳ thi V-SAT (mã phương thức 413)

Xét tuyển các thí sinh tham dự kỳ thi V-SAT do trường tổ chức, có tổng điểm bài thi đạt điểm quy đổi do trường công bố trong thông báo tuyển sinh theo hướng dẫn tại Văn bản số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/5/2025 và đạt Ngưỡng đầu vào:

+ Ngưỡng đầu vào các ngành *Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược học, Giáo dục tiểu học*: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

+ Ngưỡng đầu vào các ngành Điều dưỡng, Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

+ Ngưỡng đầu vào các ngành còn lại: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) trở lên hoặc Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5.0 trở lên.

3.2.9 Đối với phương thức Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (mã phương thức 417)

Ngưỡng đầu vào áp dụng theo phương thức Kỳ thi V-SAT (mã phương thức 413)

3.3 Điểm trúng tuyển

Nhà trường thực hiện quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển của các phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT; bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng tốt nhất yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Trường Đại học Trà Vinh thực hiện theo quy định của Thông tư 06/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 không quy định mã xét tuyển riêng, chỉ tiêu riêng cho từng phương thức xét tuyển hoặc tổ hợp xét tuyển. Thông tin ngành, mã ngành, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh thực hiện theo bảng dưới đây:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1		Nghệ thuật			60		
1.1	7210201	Âm nhạc học	7210201	Âm nhạc học	30	406 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (N00) 405 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (N00)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.2	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	30	405 - Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (N00) 406 - Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (N00)	
2		Nông, lâm nghiệp và thủy sản			570		
2.1	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	120	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28)	
2.2	7620101	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08, X12, X14, X16, X28, A02)	
2.3	7620301	Nuôi Trồng Thủy Sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	350	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08, X12, X14, X16, X28, A02)	
3		Khoa học xã hội và hành vi			530		
3.1	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	80	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C20, D01, X74, Y07, Y08, Y09) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C20, D01, X74, Y07, Y08, Y09)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3.2	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	350	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X25, X26, X53) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X25, X26, X53)	
3.3	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C00, D01, X70, X71, X78, X79) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, X70, X71, X78, X79)	
4		Công nghệ kỹ thuật			760		
4.1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, X05, X06, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, X05, X06, X07)	
4.2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, X05, X06, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, A03, X05, X06, X07)	
4.3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A03, A04, X05, X06, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A03, A04, X05, X06, X07)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4.4	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A03, C01, X05, X06, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A03, C01, X05, X06, X07)	
4.5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	80	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A03, C01, X05, X06, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A03, C01, X05, X06, X07)	
4.6	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	80	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, C02, D07, X09, X10, X11) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, C02, D07, X09, X10, X11)	
4.7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A02, A03, X05, X06, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, A02, A03, X05, X06, X07, A00)	
4.8	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, C14, D01, D84, X03, X23, X26) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, C14, D01, D84, X03, X23, X26)	
5		Khoa học sự sống			80		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	80	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28)	
6		Máy tính và công nghệ thông tin			350		
6.1	7480201	Công nghệ thông tin <i>(thí sinh xem thêm thông tin về ngành ở mục 5.c trang 20 và 10.1 trang 25)</i>	7480201	Công nghệ thông tin	300	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, D07, X06, X26, X27) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, D07, X06, X26, X27)	
6.2	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, D07, X06, X26, X27) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, D07, X06, X26, X27)	
7		Sản xuất và chế biến			100		
7.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28)	
8		Dịch vụ xã hội			50		
8.1	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	50	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C20, C08, D66, X66, X74, X78) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C20, C08, D66, X66, X74, X78)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9		Sức khỏe			1300		
9.1	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	300	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, B08)	
9.2	7720201	Dược học	7720201	Dược học	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00)	
9.3	7720203	Hóa dược	7720203	Hoá dược	60	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A11, B00, D07, X09, X10, X11) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A11, B00, D07, X09, X10, X11)	
9.4	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	60	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00)	
9.5	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00)	
9.6	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00)	
9.7	7720501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	80	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08)	
9.8	7720110	Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, B08)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9.9	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	250	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08)	
9.10	7720701	Y tế Công cộng	7720701	Y tế công cộng	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00)	
10	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (chỉ thực hiện tuyển sinh khi có văn bản của UBND tỉnh đặt hàng đào tạo theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP)				410		
10.1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C14, M00, M05, X71, X01, Y07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C14, M00, M05, X71, X01, Y07)	Chỉ tiêu tuyển sinh sẽ được điều chỉnh theo Thông báo của Bộ GDĐT
10.2	7140202	Giáo Dục Tiểu Học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D84, X06, X13, X17, X26) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, D84, X06, X13, X17, A00, X26)	
10.3	7140217	Sư Phạm Ngữ Văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	30	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C20, D14, D15, X70, X71, Y07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C20, D14, D15, X70, X71, Y07)	
10.4	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	30	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C20, D14, D15, X74, X70, Y07) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C20, D14, D15, X74, X70, Y07)	
11		Kinh doanh và quản lý			1550		

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11.1	7340301	Kế Toán	7340301	Kế toán	350	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X25, X26, X53) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, X53, A01, C01, D01, X25, X26)	
11.2	7340101	Quản trị kinh doanh <i>(thí sinh xem thêm thông tin về ngành ở mục 5.c trang 20 và 10.1 trang 25)</i>	7340101	Quản trị kinh doanh	400	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A08, D01, X02, X25, X27) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A08, D01, X02, X25, X27)	
11.3	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	300	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C04, D01, X70, X71, X78, X79) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, X70, X71, X78, X79)	
11.4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	300	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X25, X53, X55) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X25, X53, X55)	
11.5	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	200	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C14, X06, X07, X56, X26) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C14, X06, X07, X28, X56)	
12		Kỹ thuật			100		
12.1	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, A02, B00, B08, X06, X10, X14) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						(A02, B00, B08, A01, X06, X10, X14)	
13		Kiến trúc và xây dựng			80		
13.1	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A03, A04, X05, X06, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A03, A04, X05, X06, X07)	
14		Pháp luật			400		
14.1	7380101	Luật	7380101	Luật	400	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X70, X78, X25) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X70, X78, X25)	
15		Nhân văn			540		
15.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	250	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D09, D01, D10, D14, D15, X26, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D09, D10, D14, D15, X26, X78)	
15.2	7220106	Ngôn ngữ Khmer	7220106	Ngôn ngữ Khmer	150	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, D14, X01, X70, X75, X79) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, D01, D14, X01, X70, X75, X79)	
15.3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	40	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D14, D15, D04, X78, X79, X91) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D14, D15, D04, X78, X79, X91)	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
15.4	7229040	Văn hóa học	7229040	Văn hoá học	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C04, D01, D14, D15, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, D14, D15, X70, X74)	
16		Môi trường và bảo vệ môi trường			70		
16.1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	70	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, B02, B08, X06, X10, X14) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, B02, B08, X06, X10, X14)	
17		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			300		
17.1	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	100	200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B03, B08, C00, C14, D14, X01, X58) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B03, B08, C00, C14, D14, X01, X58)	
17.2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, C04, D01, D15, D14, X70, X74) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, D15, D14, X70, X74)	
18		Thú y			300		
18.1	7640101	Thú y	7640101	Thú y	300	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, B08, X12, X14, X16, X28)	

Đối với các phương thức xét tuyển khác 413, 417 nhà trường sử dụng tổ hợp môn theo bảng trên. Riêng Phương thức 403 thực hiện tùy theo đợt tuyển sinh.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

** Đối với các phương thức sử dụng tổ hợp môn để xét tuyển:*

Các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nhà trường xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

Điều kiện 1: được áp dụng để xét tuyển trong trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển như nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Ngành Giáo dục mầm non, Ngôn ngữ Khmer, Văn hóa học, Luật, Quản trị văn phòng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản lý thể dục thể thao, Chính trị học, Công tác xã hội: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Ngữ văn cao hơn.

- Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt, Điều dưỡng, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Y học dự phòng, Y tế công cộng xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Sinh học cao hơn.

- Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Hoá dược, Dược học: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Hóa học cao hơn.

- Ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống, Âm nhạc học: xét ưu tiên thí sinh có điểm Năng khiếu cao hơn.

- Các ngành còn lại: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Toán cao hơn.

Điều kiện 2: Trong trường hợp vẫn còn thí sinh có điểm bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

** Đối với các phương thức sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức:*

Trong trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển như nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

b. Điểm cộng

Không có

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường Đại học Trà Vinh tuyển sinh theo ngành không theo nhóm ngành. Riêng đối với 02 ngành Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin, nhà trường thực hiện như sau:

Sau khi trúng tuyển, Nhà trường sẽ tiến hành khảo sát nguyện vọng của sinh viên và đánh giá năng lực tiếng Anh để sắp xếp lớp học cho phù hợp.

Ở học kỳ I của năm học Thứ nhất, nhà trường sẽ ưu tiên tổ chức dạy và học các

học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo đại học (tương ứng 13 tín chỉ) nhằm để đạt chuẩn năng lực Tiếng Anh Bậc 3 (VSTEP hoặc tương đương) (*đây là yêu cầu tiêu chuẩn tốt nghiệp đại học theo quy định hiện hành*). Khoa chuyên môn (Khoa CM) có thể xem xét bổ sung vào kế hoạch giảng dạy các môn Kỹ năng mềm hoặc các môn cơ sở ngành trong học kỳ I đảm bảo cân đối khối lượng. Vào cuối học kỳ I của năm thứ nhất, sinh viên có nguyện vọng tham gia chương trình Đại học Quản trị Kinh doanh (Chương trình Tích hợp tiếng Anh – English Integrated Program), ký hiệu: EIP- BA hoặc Đại học Công nghệ Thông tin (Chương trình Tích hợp tiếng Anh – English Integrated Program), ký hiệu: EIP- IT sẽ được nhà trường hỗ trợ giảm 50% lệ phí khi đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh VSTEP do Trường Đại học Trà Vinh tổ chức. Dựa trên nguyện vọng và kết quả kỳ thi VSTEP của sinh viên, nhà trường tổ chức chương trình giảng dạy như sau:

- **Những sinh viên đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương** sẽ được tư vấn, tuyển chọn vào chương trình EIP, với chỉ tiêu dự kiến từ 20 đến 30 sinh viên mỗi ngành trong năm 2025. Bắt đầu từ học kỳ II, các sinh viên thuộc chương trình EIP sẽ được tổ chức lớp học riêng, thực hiện theo chương trình và kế hoạch đào tạo riêng biệt, trong một môi trường dạy học phù hợp, nhưng vẫn đảm bảo khối lượng học tập (số tín chỉ) và chuẩn đầu ra theo quy định hiện hành. Trường hợp số sinh viên đạt B1 và đăng ký tham gia không đủ so với chỉ tiêu đề ra, Nhà trường sẽ xem xét tuyển chọn bổ sung từ nhóm sinh viên có năng lực tương đương và tổ chức chương trình tăng cường tiếng Anh nhằm giúp các em đạt chuẩn tham gia EIP theo đúng mục tiêu ban đầu.

- **Đối với sinh viên chưa đạt trình độ tiếng Anh B1, hoặc đạt nhưng không đăng ký tham gia EIP**, sẽ tiếp tục học theo chương trình đào tạo đại trà của các học kỳ còn lại trong khóa học. Nhằm khuyến khích và lan tỏa tinh thần học tập theo chuẩn quốc tế, Nhà trường có thể xem xét cho phép sinh viên từ chương trình đại trà, nếu có nguyện vọng và đủ năng lực tiếng Anh, được đăng ký học một số học phần cùng với sinh viên EIP trong quá trình triển khai chương trình.

Về cấu trúc và khối lượng EIP, cơ bản giống như chương trình đại trà hiện hành đã đạt kiểm định chất lượng. Tuy nhiên, điểm khác biệt chính của EIP nằm ở cách thức tổ chức và kế hoạch vận hành. Cụ thể, chương trình được thiết kế với định hướng giảng dạy chủ yếu bằng tiếng Anh đối với các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Đồng thời, chương trình mở rộng hình thức đánh giá và công nhận kết quả học tập nhằm phù hợp với môi trường đào tạo chuẩn quốc tế.

d. Các thông tin khác

Nhà trường công bố điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các ngành, chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân trên trang thông tin điện tử của trường tại

đại chỉ <https://dvt.tvu.edu.vn>

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển. Cụ thể như sau:

6.1. Xét tuyển đợt 1:

Ở đợt 1, Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trực tuyến, đưa tất cả nguyện vọng xét tuyển (NVXT) trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT (sau đây gọi tắt là Hệ thống) trực tiếp tại địa chỉ <http://thisinh.thitotnghiep THPT.edu.vn> hoặc gián tiếp thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Nội dung và thời gian thực hiện như sau:

a) Đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần:

Thí sinh thực hiện từ ngày 16/7 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025.

- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để xử lý thông tin (nhập, sửa, xem) thông tin của thí sinh trên Hệ thống;

- Các nguyện vọng của thí sinh ĐKXT vào trường đăng ký theo ngành/chương trình và được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), đồng thời đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bằng phương thức khác phương thức 100 (sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025) phải cung cấp các dữ liệu, thông tin tại link <https://dkxt.tvu.edu.vn> để trường thực hiện việc xét tuyển.

- Tất cả các nguyện vọng xét tuyển (NVXT) của thí sinh vào Trường Đại học Trà Vinh sẽ được xử lý nguyện vọng trên Hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm điều kiện trúng tuyển

Thí sinh cần tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh, quy chế tuyển sinh, không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, chương trình đào tạo không đủ điều kiện.

b) Từ ngày 29/7 đến 17 giờ 00 ngày 05/8/2025

Thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

c) Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1

Trường Đại học Trà Vinh thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: chậm nhất là 17 giờ 00 ngày 22/8/2025 tại trang <https://dvt.tvu.edu.vn>. Mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm điều kiện trúng tuyển.

c) Xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống:

Trước 17 giờ 00 ngày 30/8/2025 tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học).

Thí sinh tìm hiểu kỹ tài liệu Hướng dẫn tuyển sinh đại học, cao đẳng số

2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và phải thực hiện đúng, đủ, hết quy trình ĐKXT; thí sinh chưa rõ các nội dung khai báo, nộp lệ phí xét tuyển có thể liên hệ với cán bộ tại các điểm tiếp nhận hoặc cán bộ của trường trực các số điện thoại hỗ trợ công tác tuyển sinh để được hướng dẫn.

d) Đăng ký thông tin, dữ liệu, minh chứng xét tuyển

Từ khi trường mở cổng cho đến trước ngày 29/7/2025 thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào trường Đại học Trà Vinh bằng phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (phương thức 200) cung cấp thông tin, dữ liệu, minh chứng phù hợp phục vụ cho công tác xét tuyển Đợt 1 tại địa chỉ <https://dvt.tvu.edu.vn> (có hướng dẫn cụ thể tại màn hình giao diện đăng nhập). Nếu thí sinh không cung cấp thông tin, dữ liệu, minh chứng theo thời gian quy định, Nhà trường không đủ thông tin và không thực hiện xét tuyển nguyện vọng của thí sinh.

e) Tổ chức thi tuyển sinh các môn năng khiếu

Nhà trường tổ chức kiểm tra năng khiếu đối với các ngành, tổ hợp môn có môn năng khiếu theo thông báo tuyển sinh. Thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu tại địa chỉ <https://dvt.tvu.edu.vn>

- Đợt 1:

Thời gian đăng ký: từ 01/7/2025 đến 28/7/2025.

Thời gian tổ chức kiểm tra năng khiếu: từ 01/8 đến 05/8/2025 (ngày thi cụ thể sẽ được trường thông báo trong giấy báo dự thi của thí sinh).

- Đợt 2 và các đợt tiếp theo: thí sinh thực hiện theo thông báo tuyển sinh ở mỗi đợt xét tuyển.

Thông tin liên hệ:

Phòng A1.120, toà nhà A1, Khu I, Trường Đại học Trà Vinh

Điện thoại liên hệ: 02943.855944, thư điện tử: tuyensinh@tvu.edu.vn

6.2. Các đợt xét tuyển tiếp theo:

Từ ngày 01/9/2025 đến ngày kết thúc theo thông báo tuyển sinh, thí sinh có nhu cầu xét tuyển các đợt bổ sung vào Trường Đại học Trà Vinh, thực hiện theo thông tin tuyển sinh được đăng tải trên trang thông tin tuyển sinh của trường (nếu trường xét tuyển bổ sung, **thí sinh đã trúng tuyển và đã xác nhận nhập học không được xét tuyển bổ sung**, trừ các trường hợp được thủ trưởng CSĐT cho phép không nhập học). Thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo thông báo của trường Đại học Trà Vinh.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT và đăng ký dự thi. Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

7. Chính sách ưu tiên

Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

** Ưu tiên theo khu vực:* Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy

định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, Kỳ thi tuyển sinh đầu vào đại học (VSAT) để xét tuyển thi điểm ưu tiên sẽ được quy đổi theo thang điểm của điểm xét tuyển theo bảng sau đây:

+ Bảng mức điểm ưu tiên theo khu vực được quy đổi tương đương:

Khu vực ưu tiên	Mức điểm ưu tiên khu vực tính theo tổng điểm 3 môn theo thang điểm 10 được quy định tại Điều 7 – TT08/2022	Mức điểm ưu tiên khu vực tính theo tổng điểm ĐGNL HCM là 1200 điểm được quy đổi tương đương (PT 402)	Mức điểm ưu tiên khu vực tính theo tổng điểm 03 môn trong kỳ thi VSAT là 450 điểm được quy đổi tương đương (PT 403, 404)
KV1	0,75 điểm	30 điểm	11,25 điểm
KV2-NT	0,5 điểm	20 điểm	7,50 điểm
KV2	0,25 điểm	10 điểm	3,75 điểm
KV3	0 điểm	0 điểm	0 điểm

* *Ưu tiên theo đối tượng:*

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 – Quy chế tuyển sinh

+ Bảng mức điểm ưu tiên theo **đối tượng** được quy đổi tương đương

Nhóm đối tượng	Mức điểm ưu tiên khu vực tính theo tổng điểm 3 môn theo thang điểm 10 được quy định tại Điều 7 – TT08/2022	Mức điểm ưu tiên khu vực tính theo tổng điểm ĐGNL HCM là 1200 điểm được quy đổi tương đương (PT 402)	Mức điểm ưu tiên khu vực tính theo tổng điểm VSAT là 450 điểm được quy đổi tương đương (PT 403, 404)
UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04)	2,0 điểm	80 điểm	30 điểm
UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07)	1,0 điểm	40 điểm	15 điểm

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển, Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: theo thông báo tuyển sinh.
Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết giải quyết nhanh chóng các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính

đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh nếu có.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Sinh viên tham gia học tập tại Trường Đại học Trà Vinh ở các ngành đào tạo được được hưởng các chính sách về trợ cấp đối với người học, học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành và học bổng tài trợ... và phải hoàn thành học phí theo quy định của nhà trường. Sinh viên không hoàn thành học phí đúng thời gian quy định của trường sẽ không có tên trong danh sách thi kết thúc học phần.

10.1 Học phí và chính sách đối với chương trình Đại học Quản trị Kinh doanh, Công nghệ thông tin (Chương trình Tích hợp tiếng Anh – English Integrated Program viết tắt là EIP)

Học phí được áp dụng theo quy định chung của Trường, đơn giá học phí được quy định cụ thể theo từng năm học. Tuy nhiên, đơn giá học phí của EIP được định mức 2,0 lần so với mức học phí chương trình đại trà và tính cùng mức học phí cho tất cả môn cơ sở ngành và chuyên ngành, nhằm định vị giá trị, chất lượng của EIP. Đồng thời, để thu hút được người học vào EIP khoá Thứ nhất, Trường sẽ có chính sách giảm học phí thông qua hình thức cấp học bổng bán phần cho sinh viên EIP. Cụ thể SV được giảm 0,5 lần học phí cho toàn khóa học (sinh viên EIP chỉ đóng học phí như SV chương trình đại trà). Chính sách giảm học phí theo hình thức tài trợ học bổng chỉ áp dụng cho SV đăng ký tham gia EIP từ đầu khoá (đầu Học kỳ II), những SV chương trình đại trà nếu đăng ký tham gia với EIP ở một số môn học phải đóng đủ học phí theo quy định của EIP (2,0 lần). Bên cạnh đó, sinh viên EIP vẫn được hưởng các chính sách về trợ cấp đối với người học, học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ theo quy định hiện hành.

10.2 Học phí và chính sách đối với các chương trình đại trà

a. Học phí và các khoản thu được áp dụng theo quy định chung của Trường, đơn giá học phí được quy định cụ thể theo từng năm học. Mức học phí; các khoản thu (nếu có) được trường công bố trên trang thông tin điện tử <https://tvu.edu.vn>, tại thông báo khi thí sinh trúng tuyển, nhập học. Trong đó:

Học phí được tính theo số tín chỉ thực học và thu theo từng học kỳ. Mức học phí các ngành dao động từ 20 đến 35 triệu đồng/học kỳ cho học kỳ đầu tiên (tùy theo ngành học). Mức học phí được tính theo công thức

Mức học phí = Số tín chỉ đăng ký học x đơn giá Học phí theo tín chỉ

Trong đó: Đơn giá Học phí tín chỉ được xác định theo học phần chung khối đại cương và học phí chuyên ngành. Cụ thể:

- **Học phí tín chỉ các học phần chung khối đại cương:** Bậc đại học: 500.000 đồng/tín chỉ, Bậc cao đẳng: 390.000 đồng/tín chỉ

- Học phí chuyên ngành theo niên chế và tín chỉ khoá 2025 (Kể cả tín chỉ Co-op). Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nhóm ngành	Mức học phí	Năm học 2025-2026	
		Học phí 01 năm học	Học phí 01 tín chỉ
1. Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật.			
1.1. Bậc Đại học		17.700	545
1.1.1. Ngành Quản trị kinh doanh (tích hợp tiếng Anh). Không phân biệt môn học đại cương và môn học chuyên ngành.			1.090
1.1.2. Ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán		19.500	600
1.2. Bậc Cao đẳng		14.160	430
2. Khối ngành II: Nghệ thuật. Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường. Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên. Khối ngành V: Toán và thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.		20.000	595
2.1. Riêng học phí Chuyên ngành Quản lý dịch vụ Logistics (mô hình Co-op) (DA22QLDL (CO-OP))		25.000	735
2.2. Riêng học phí Chuyên ngành Quản lý dịch vụ Logistics (mô hình Co-op tích hợp chứng chỉ Quốc tế)		30.000	890
2.3. Ngành Công nghệ thông tin (tích hợp tiếng Anh). Không phân biệt môn học đại cương và môn học chuyên ngành.			1.190
2.4. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Thú y		21.000	625
2.5. Ngành Công nghệ thông tin		21.500	640
2.6. Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô		21.900	648
2.7. Ngành Ngôn ngữ Anh		22.000	655
3. Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác			
3.1. Kỹ thuật hình ảnh Y học		36.500	950
3.2. Kỹ thuật phục hồi chức năng, Y tế Công cộng		34.200	885
3.3. Kỹ thuật Xét nghiệm Y học		40.150	1.065
3.4. Điều dưỡng		37.600	970
4. Khối ngành VI.2: Y Dược			
4.1. Ngành Răng – Hàm – Mặt		63.800	1.560
4.2. Ngành Y khoa		63.800	1.560
4.3. Ngành Y học dự phòng		40.600	1.025
4.4. Ngành Dược học		40.425	1.065

Nhóm ngành	Mức học phí	Năm học 2025-2026	
		Học phí 01 năm học	Học phí 01 tín chỉ
4.5. Ngành Hóa dược		27.000	680

Ghi chú: Mức thu các tín chỉ Co-op bằng 1,1 lần tín chỉ chuyên ngành các ngành học tương ứng (áp dụng cho khóa 2025). Mức học phí cụ thể cho từng học kỳ/năm học sẽ phụ thuộc vào số lượng tín chỉ đăng ký mà sinh viên theo học trong từng học kỳ/năm học.

b. Lộ trình tăng học phí (nếu có):

Lộ trình tăng học phí thực hiện hàng năm theo quy định và được công khai trước khi bắt đầu năm học mới. Mức tăng học phí của năm học sau không quá 10% so với năm học liền kề trước đó.

c. Chính sách học bổng

Học bổng khuyến khích học tập, học bổng Ông Bà Gs Nguyễn Thiện Thành, Học bổng AHLS Nguyễn Thái Bình, Học bổng toàn phần và thường niên của các nhà tài trợ, Học bổng Fondation de la Chnelière (Học bổng Võ Văn Trường), ...

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201	CD Giáo dục mầm non	51140201	Giáo dục mầm non	100	26	19	19				
2	7140201	ĐH Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	100	37	37	22,5	34	36	26,23	
3	7140201	ĐH Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	200	24	20	26,45	19	12	27,66	
4	7140202	ĐH Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	43	34	27,36	32	29	28,32	
5	7140202	ĐH Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	64	59	22,35	64	75	23,65	
6	7210201	ĐH Âm nhạc học	7210201	Âm nhạc học	100	16	8	15	16	10	15	
7	7210210	ĐH Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	100	16	5	15	16	2	15	
8	7220106	ĐH Ngôn ngữ Khmer	7220106	Ngôn ngữ Khmer	200	60	3	18	45	15	18	
9	7220106	ĐH Ngôn ngữ Khmer	7220106	Ngôn ngữ Khmer	100	83	11	15	68	44	15	
10	7220201	ĐH Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	100	27	18	75	29	18	
11	7220201	ĐH Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	137	114	15	113	165	15	
12	7220204	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	20	29	18	18	38	18,25	

13	7220204	ĐH Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	16	5	23	12	10	22	
14	7229040	ĐH Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	200	40	5	18	40	2	18	
15	7229040	ĐH Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	100	55	4	15	55	7	15	
16	7310101	ĐH Kinh tế	7310101	Kinh tế	200	140	9	18	105	3	18	
17	7310101	ĐH Kinh tế	7310101	Kinh tế	100	190	26	15	158	34	15	
18	7310201	ĐH Chính trị học	7310201	Chính trị học	200				32	3	18	
19	7310201	ĐH Chính trị học	7310201	Chính trị học	100				43	13	15	
20	7310205	ĐH Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	200	40	5	18	40	8	18	
21	7310205	ĐH Quản lý Nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	100	55	14	15	55	44	15	
22	7340101	ĐH Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	140	44	18	120	18	18	
23	7340101	ĐH Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	240	64	15	158	88	15	
24	7340122	ĐH Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	100	120	40	15	90	45	15	
25	7340122	ĐH Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	200	70	16	18	60	9	18	
26	7340201	ĐH Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	180	44	15	135	80	15	
27	7340201	ĐH Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	105	14	18	90	18	18	
28	7340301	ĐH Kế toán	7340301	Kế toán	200	158	23	18	135	32	18	
29	7340301	ĐH Kế toán	7340301	Kế toán	100	270	83	15	203	75	15	

30	7340406	ĐH Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	200	105	10	18	105	14	18	
31	7340406	ĐH Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	100	180	24	15	180	64	15	
32	7380101	ĐH Luật	7380101	Luật	200	140	33	18	120	31	18	
33	7380101	ĐH Luật	7380101	Luật	100	240	102	15	180	148	15	
34	7420201	ĐH Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	200	28	4	18	24	5	18	
35	7420201	ĐH Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	27	6	15	36	8	15	
36	7480107	ĐH Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	100	28	0	15	23	0	15	
37	7480107	ĐH Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	200	18	0	18	15	2	18	
38	7480201	ĐH Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	88	145	18	75	141	18	
39	7480201	ĐH Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	150	53	15	112	68	15	
40	7510102	ĐH Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	60	23	15	45	18	15	
41	7510102	ĐH Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200	35	15	18	30	11	18	
42	7510201	ĐH Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	90	24	15	68	34	15	
43	7510201	ĐH Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	52	25	18	45	10	18	

44	7510205	ĐH Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	55	39	17,25	45	56	18	
45	7510205	ĐH Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	40	44	21,5	30	41	22	
46	7510301	ĐH Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	83	5	15	67	18	15	
47	7510301	ĐH Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	60	93	18	45	112	18	
48	7510303	ĐH Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200	30	17	18	24	11	18	
49	7510303	ĐH Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100	45	1	15	35	8	15	
50	7510401	ĐH Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	200	30	2	18	24	1	18	
51	7510401	ĐH Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	45	2	15	35	5	15	
52	7510605	ĐH Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	26	29	17	22	43	18	
53	7510605	ĐH Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	20	8	18	15	13	23	
54	7520320	ĐH Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	100	55	0	15	45	0	15	

55	7520320	ĐH Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	200	40	1	18	30	3	18	
56	7540101	ĐH Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	35	24	18	30	24	18	
57	7540101	ĐH Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	60	9	15	45	6	15	
58	7580205	ĐH Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	40	11	15	35	7	15	
59	7580205	ĐH Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	35	6	18	24	5	18	
60	7620101	ĐH Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	200	40	17	18	30	21	18	
61	7620101	ĐH Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	100	55	7	15	45	4	15	
62	7620112	ĐH Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	200				36	5	18	
63	7620112	ĐH Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100				54	1	15	
64	7620301	ĐH Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	192	7	15	157	2	15	
65	7620301	ĐH Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	140	55	18	105	40	18	
66	7640101	ĐH Thú y	7640101	Thú y	100	192	35	15	157	35	15	
67	7640101	ĐH Thú y	7640101	Thú y	200	140	83	18	105	102	18	
68	7720101	ĐH Y khoa	7720101	Y khoa	100	225	177	24,45	225	223	25	
69	7720110	ĐH Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	100	55	31	19	45	42	19	
70	7720110	ĐH Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	200	35	33	19	30	33	19	

71	7720201	ĐH Dược học	7720201	Dược học	100	130	103	21,85	104	141	21	
72	7720203	ĐH Hóa dược	7720203	Hoá dược	200	21	3	18	18	4	18	
73	7720203	ĐH Hóa dược	7720203	Hoá dược	100	35	5	15	27	8	15	
74	7720301	ĐH Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100	135	33	19	113	71	19	
75	7720301	ĐH Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200	100	122	19	75	159	21	
76	7720501	ĐH Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	80	71	24,27	80	79	24,62	
77	7720601	ĐH Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	35	22	24,5	24	25	24	
78	7720601	ĐH Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	40	44	20,25	35	62	19	
79	7720602	ĐH Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	200	20	18	19	18	29	19	
80	7720602	ĐH Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	35	18	19	27	25	19	
81	7720603	ĐH Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	200	40	23	19	30	56	19	
82	7720603	ĐH Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100	55	24	19	45	34	19	
83	7720701	ĐH Y tế Công cộng	7720701	Y tế công cộng	100	55	0	15	45	4	15	
84	7720701	ĐH Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng	200	38	1	18	30	8	18	
85	7760101	ĐH Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	100				27	9	15	
86	7760101	ĐH Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	200				20	1	18	
87	7810103	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	120	32	15	120	40	15	

88	7810103	ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	70	12	18	70	41	18	
89	7810301	ĐH Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	200	20	21	18	20	6	25	
90	7810301	ĐH Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	100	26	21	15	26	50	20	
91	7850101	ĐH Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	38	2	15	31	5	15	
92	7850101	ĐH Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	28	6	18	21	16	18	

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

TRẦN KIM KHÁNH, 0945639659, kimkhanhtran@tvu.edu.vn

Trà Vinh, ngày 12 tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. HIỆU TRƯỞNG



TS. PHAN QUỐC NGHĨA

HỆ THỐNG QUẢN LÝ THI TỐT NGHIỆP THPT
TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
(Dành cho thí sinh)

Hà Nội, 07/2025

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU.....	3
1.1. Mục đích và ý nghĩa của Tài liệu	3
1.2. Phạm vi áp dụng	3
1.3. Các thuật ngữ và từ viết tắt.....	3
2. TỔNG QUAN VỀ SẢN PHẨM.....	3
2.1. Tổng quan về sản phẩm.....	3
2.2. Đầu mối hỗ trợ, hướng dẫn sử dụng.....	3
2.3. Các nội dung khác	3
3. GIỚI THIỆU CÁC CHỨC NĂNG	3
3.1. Các chức năng trong Phân hệ	3
4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG.....	4
4.1. Tra cứu thông tin	4
4.1.1. Tra cứu mã xét tuyển đợt tuyển sinh.....	4
4.1.2. Tra cứu điểm thi ĐGNL/Tư duy/.....	6
4.1.3. Tra cứu thông tin tuyển thẳng	7
4.1.4. Tra cứu kết quả sơ tuyển	7
4.1.5. Tra cứu kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học	8
4.2. Danh sách chứng chỉ ngoại ngữ.....	9
4.2.1. Thêm chứng chỉ ngoại ngữ bổ sung.....	9
4.3. Đăng ký thông tin xét tuyển sinh.....	11
4.3.1. Thêm nguyện vọng.....	11
4.3.2. Sửa nguyện vọng.....	15
4.3.3. Xóa nguyện vọng	17
4.3.4. Xếp theo thứ tự nguyện vọng	19
4.3.5. Xuất danh sách nguyện vọng.....	21
4.3.6. Thanh toán.....	22
4.3.7. In biên lai.....	22
4.3.8. Lịch sử giao dịch	23

1. GIỚI THIỆU

1.1. Mục đích và ý nghĩa của Tài liệu

Tài liệu này được xây dựng nhằm hướng dẫn người dùng là Thí sinh sử dụng được các chức năng trong giai đoạn đăng ký nguyện vọng trực tuyến.

1.2. Phạm vi áp dụng

Tài liệu này áp dụng cho các Thí sinh

1.3. Các thuật ngữ và từ viết tắt

STT	Cụm từ	Từ viết tắt
1	Điểm tiếp nhận hồ sơ	Điểm TNHS
2	Chứng minh thư nhân dân	CMND
3	Phiếu đăng ký	PĐK
4	Định danh cá nhân	ĐDCN

2. TỔNG QUAN VỀ SẢN PHẨM

2.1. Tổng quan về sản phẩm

Hệ thống được thực hiện theo yêu cầu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai việc đăng ký nguyện vọng của thí sinh để phục vụ triển khai công tác xét tuyển sinh Đại học, Cao đẳng.

2.2. Đầu mối hỗ trợ, hướng dẫn sử dụng

Trong quá trình thực hiện, các vấn đề về thao tác liên quan đến sản phẩm/ứng dụng, người dùng thí sinh liên hệ đến Tổng đài 18008000 nhánh số 2

2.3. Các nội dung khác

- Các quy tắc hiển thị của chương trình / hệ thống: màn hình với các nội dung ràng buộc có dấu * đỏ, hoặc Label hiển thị màu khác để nhận dạng, các page size cho Báo cáo (A3, A4, A5).....
- Các định dạng đã được làm rõ từ quá trình lấy yêu cầu của người sử dụng như: kiểu ngày – tháng, kiểu số, số số lẻ,.....

3. GIỚI THIỆU CÁC CHỨC NĂNG

3.1. Các chức năng trong Phân hệ

STT	Chức năng	Mô tả	Đối tượng sử dụng
1	Tra cứu mã xét tuyển đợt tuyển sinh	Chức năng cho phép Tra cứu mã xét tuyển đợt tuyển sinh	Thí sinh
2	Tra cứu điểm DDGNL/Tư duy/..	Tra cứu điểm ĐGNL/Tư duy/..	Thí sinh
3	Tra cứu thông tin tuyển thẳng	Tra cứu thông tin tuyển thẳng	Thí sinh
4	Tra cứu kết quả sơ tuyển	Tra cứu kết quả sơ tuyển	Thí sinh
5	Tra cứu kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học	Tra cứu kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học	Thí sinh
6	Thêm chứng chỉ ngoại ngữ bổ sung	Thêm chứng chỉ ngoại ngữ bổ sung	Thí sinh
7	Thêm nguyện vọng	Thêm nguyện vọng	Thí sinh
8	Sửa nguyện vọng	Sửa nguyện vọng	Thí sinh
9	Xóa nguyện vọng	Xóa nguyện vọng	Thí sinh
10	Xếp theo thứ tự nguyện vọng	Xếp theo thứ tự nguyện vọng	Thí sinh
11	Xuất danh sách nguyện vọng	Xuất danh sách nguyện vọng	Thí sinh
12	Thanh toán	Thanh toán	Thí sinh
13	In biên lai	In biên lai	Thí sinh
14	Lịch sửa giao dịch	Lịch sửa giao dịch	Thí sinh

4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

4.1. Tra cứu thông tin

4.1.1. Tra cứu học bạ THPT

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng tra cứu học bạ THPT
- Đối tượng sử dụng: Thí sinh
- Đường dẫn chức năng: Tra cứu/ Tra cứu học bạ THPT

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập, thí sinh truy cập menu **Tra cứu/ Tra cứu học bạ THPT**

Bước 2: Nhấn vào Lớp 10, 11, 12 để xem thông tin học bạ THPT theo từng lớp

4.1.2. Tra cứu mã xét tuyển đợt tuyển sinh

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng tra cứu thông tin mã xét tuyển theo đợt tuyển sinh

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Tra cứu/ Tra cứu mã xét tuyển đợt tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập, thí sinh truy cập menu **Tra cứu/ Tra cứu mã xét tuyển đợt tuyển sinh**

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

Bước 2: Chọn trường cần tra cứu thông tin nhấn **Tìm kiếm**, hệ thống hiển thị danh sách mã xét tuyển đợt tuyển sinh của trường tìm kiếm

4.1.3. Tra cứu điểm thi ĐGNL/Tư duy/...

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng tra cứu thông tin điểm ĐGNL/Tư duy/... mà các cơ sở tổ chức thi nhập lên hệ thống

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Tra cứu/ Tra cứu điểm thi ĐGNL/Tư duy/....

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập, thí sinh truy cập menu **Tra cứu /Tra cứu điểm thi ĐGNL/Tư duy/...**

Bước 2: Thông tin điểm ĐGNL/Tư duy/... được hiển thị trên màn hình, thí sinh có thể tìm kiếm theo Mã đơn vị tổ chức thi, tên đơn vị tổ chức thi bằng nhập các thông tin và

nhân **Tra cứu** ở khu vực tìm kiếm

Tra cứu điểm thi ĐGNL/Tư duy/...

Thông tin tra cứu (Lưu ý: Nếu thí sinh thấy sai sót thông tin điểm ĐGNL/Tư duy... Thí sinh liên hệ với các đơn vị tổ chức thi để được hỗ trợ.)

Mã đơn vị tổ chức thi: Tên đơn vị tổ chức thi:

Nhập mã đơn vị tổ chức thi: Nhập tên đơn vị tổ chức thi:

Tra cứu

Danh sách kết quả

STT	Mã ĐV TCT	Tên ĐV TCT	Đợt thi	Ngày thi	Năm thi	Mã môn thi/bài thi/tổ hợp	Tên môn thi/bài thi/tổ hợp	Điểm ĐGNL/Tư duy/...
1	BKA	Đại học Bách Khoa Hà Nội	1	30/04/2024	2024	ĐG1	Môn đánh giá năng lực 1	85

< 1 > 10 / trang

4.1.4. Tra cứu thông tin tuyển thẳng

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng tra cứu thông tin tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Tra cứu/ Tra cứu thông tin tuyển thẳng

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập, thí sinh truy cập menu **Tra cứu/ Tra cứu thông tin tuyển thẳng**

Tra cứu kết quả tuyển thẳng

Chú ý: Dưới đây là danh sách các nguyện vọng trúng tuyển thẳng vào các trường Đại học, Cao đẳng (sự phạm) theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành

Danh sách kết quả

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả	Trạng thái
1	7480102	Đại học Bách Khoa Hà Nội	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Trúng tuyển	
2	7480201	Đại học Kinh tế Quốc dân	7480201	Công nghệ thông tin	Trúng tuyển	

< 1 > 10 / trang

4.1.5. Tra cứu kết quả sơ tuyển

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng tra cứu kết quả sơ tuyển mà các trường Đại học Cao đẳng tổ chức sơ tuyển nhập lên

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Tra cứu/ Tra cứu thông tin tuyển thẳng

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập, thí sinh truy cập menu **Tra cứu/Tra cứu kết quả sơ tuyển**

Bước 2: Thông tin kết quả sơ tuyển được hiển thị trên màn hình, thí sinh có thể tìm kiếm theo Mã trường, Mã xét tuyển bằng cách nhập các thông tin vào và nhấn **Tra cứu**.

Lưu ý: Nếu thí sinh thấy sai sót hoặc cần hỗ trợ về thông tin kết quả sơ tuyển, Thí sinh liên hệ với trường ĐH-CĐ tổ chức sơ tuyển để được hỗ trợ.

Mã trường: Tên mã ngành: **Tra cứu**

2 Kết quả

1. Nhập thông tin tìm kiếm

2. Nhấn tra cứu

STT	Mã trường	Tên trường	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả sơ tuyển
1	AA1	Trường ĐH AA1	7771111	Kỹ thuật quản sự	Đạt

Bản quyền thuộc về: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4.1.6. Tra cứu kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng tra cứu kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học trực tuyến

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Tra cứu/ Tra cứu kết quả xét tuyển

b) Các bước thực hiện

Bước 1: thí sinh truy cập menu **Tra cứu/Tra cứu kết quả xét tuyển sinh**

Màn hình hiển thị kết quả xét tuyển mà các trường Đại học, Cao đẳng sau khi xét tuyển xong nhập kết quả Đỗ/Trượt lên hệ thống

Mỗi trường mà thí sinh đăng ký xét tuyển chỉ có 1 kết quả là Đỗ hoặc Trượt. Nếu kết quả là Trượt có nghĩa là thí sinh trượt tất cả các nguyện vọng đã đăng ký vào trường.

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

Tra cứu kết quả xét tuyển sinh												
Thứ tự NV	Mã trường	Tên trường	Mã ngành	Tên ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp	Kết quả	Trạng thái	Thông tin bổ sung	Xác nhận nhập học
2	AUV	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ TẠI VIỆT NAM(*)	7140302	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	200	Xét học bạ	A00	Xét học bạ 5 kì	Đỗ		Trường xét trúng tuyển theo phương thức trúng tuyển 405	
	C05	TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ GIANG							Trượt			

Bước 2: Thí sinh nhấn nút **Xác nhận nhập học** đối với nguyện vọng trường Đại học, Cao đẳng nhập kết quả xét tuyển là **Đỗ**

Thứ tự NV	Mã trường	Tên trường	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả	Trạng thái	Thông tin bổ sung	Xác nhận nhập học
1	DTT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG	71111112	Công nghệ thông tin	Đỗ		BS	
2	BVH	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	50333333	Công nghệ thông tin	Trượt			

Nhấn để xác nhận nhập học

Bước 3: Hệ thống hiển thị hộp thoại xác nhận, nhấn **Đồng ý**

Sau khi xác nhận nhập học bạn sẽ không được nhập học ở trường khác, bạn có chắc chắn muốn thực hiện?

Hủy Đồng ý

Bước 4: Kiểm tra lại trạng thái Đã nhập học

Tra cứu kết quả tuyển sinh								
Thứ tự NV	Mã trường	Tên trường	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả	Trạng thái	Thông tin bổ sung	Xác nhận nhập học
1	DTT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG	71111112	Công nghệ thông tin	Đỗ	Đã nhập học	BS	
2	BVH	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	50333333	Công nghệ thông tin	Trượt		BS	

Trạng thái thông tin của thí sinh “Đã nhập học” nghĩa là thí sinh đã xác nhận nhập học thành công và trường Đại học đã nhận được thông tin xác nhận nhập học của thí sinh. Khi đã xác nhận nhập học xong, thí sinh sẽ không được Hủy xác nhận nhập học, nếu muốn Hủy xác nhận nhập học phải liên hệ với trường Đại học đó để được giải quyết.

4.2. Danh sách chứng chỉ ngoại ngữ

4.2.1. Thêm chứng chỉ ngoại ngữ bổ sung

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng thêm chứng chỉ ngoại ngữ bổ sung phục vụ cho việc xét tuyển sinh Đại học-Cao đẳng

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

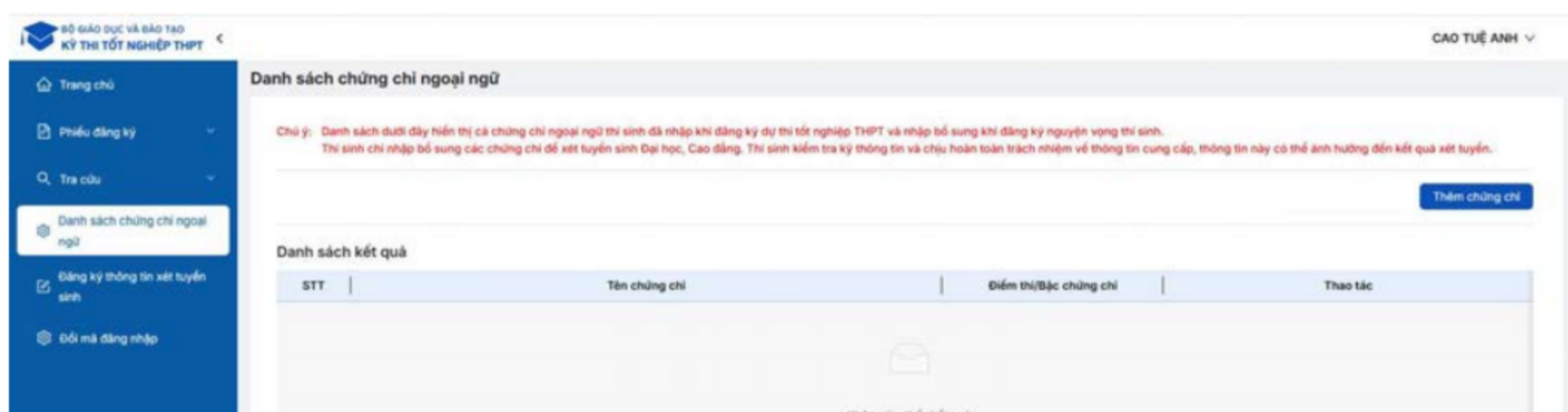
- Đường dẫn chức năng: Danh sách chứng chỉ ngoại ngữ

b) Các bước thực hiện

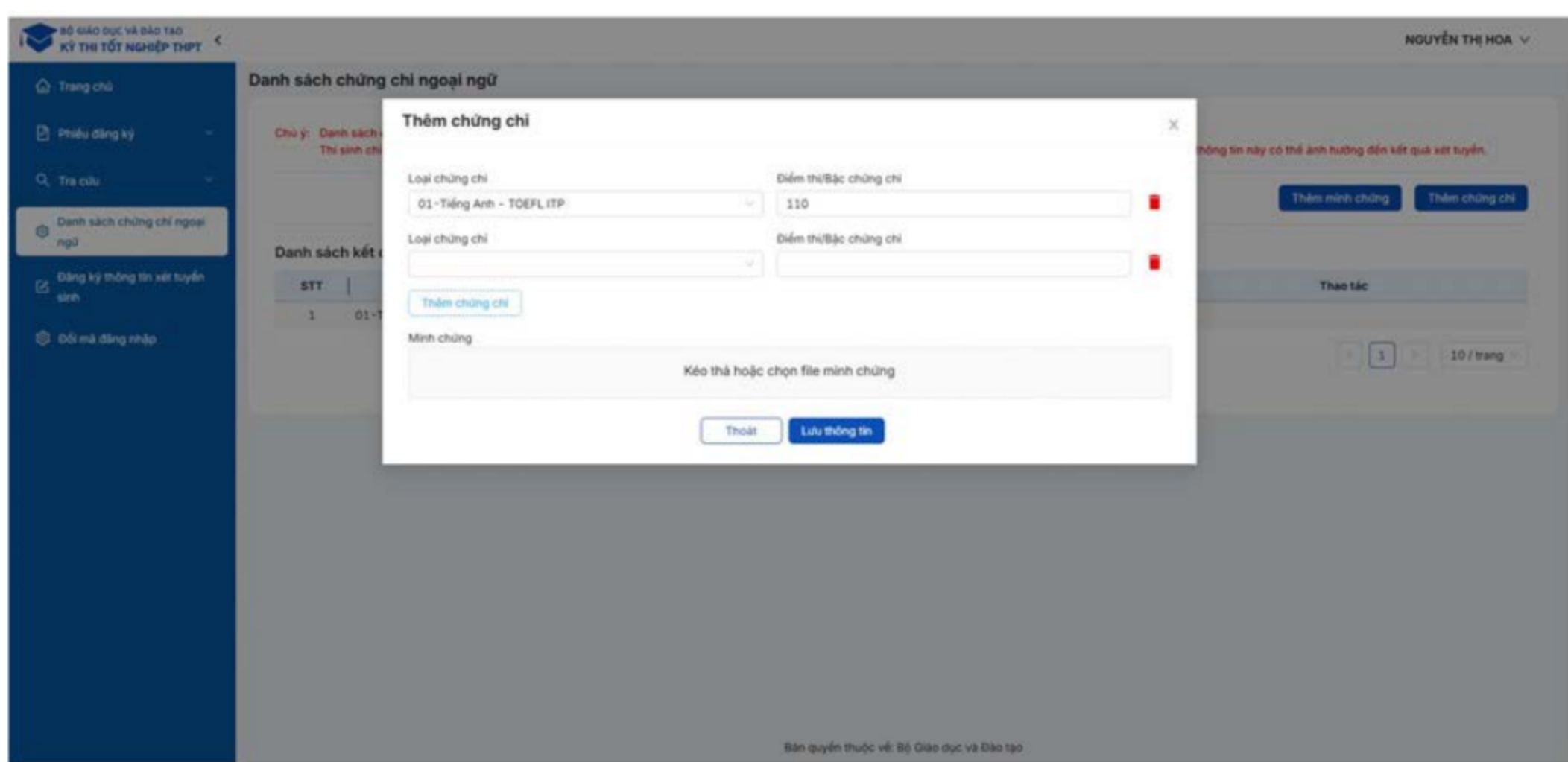
Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Danh sách chứng chỉ ngoại ngữ**

Danh sách dưới đây hiển thị cả chứng chỉ ngoại ngữ thí sinh đã nhập khi đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT và nhập bổ sung khi đăng ký nguyện vọng thí sinh.

Thí sinh chỉ nhập bổ sung các chứng chỉ để xét tuyển sinh Đại học, Cao đẳng.



Bước 2: Nhấn nút **Thêm chứng chỉ**, hệ thống hiển thị hộp thoại thêm chứng chỉ ngoại ngữ bổ sung



Bước 3: Chọn loại chứng chỉ trong danh sách, nhập điểm thi/bậc chứng chỉ, thêm

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

minh chứng chứng chỉ ngoại ngữ và bấm Lưu thông tin

Trường hợp có nhiều loại chứng chỉ thí sinh nhận nhiều file minh chứng, thí sinh ghép thành một file để đẩy lên hệ thống

Thêm chứng chỉ ✕

Loại chứng chỉ 01 - Tiếng Anh - TOEFL ITP	Điểm thi/Bậc chứng chỉ 110
Loại chứng chỉ	Điểm thi/Bậc chứng chỉ
Thêm chứng chỉ	
Minh chứng	

Kéo thả hoặc chọn file minh chứng

[Thoát](#) [Lưu thông tin](#)

1. Chọn chứng
2. Nhập điểm/Bậc chứng chỉ
3. Nhấn để thêm loại chứng chỉ
4. Chọn file minh
5. Nhấn lưu thông tin

Bước 4: Hệ thống hiển thị màn hình xác nhận, nhấn Xác nhận

Xác nhận ✕

Bạn chắc chắn đã kiểm tra kỹ thông tin và chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin cung cấp?

[Đóng](#) [Xác nhận](#)

4.3. Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

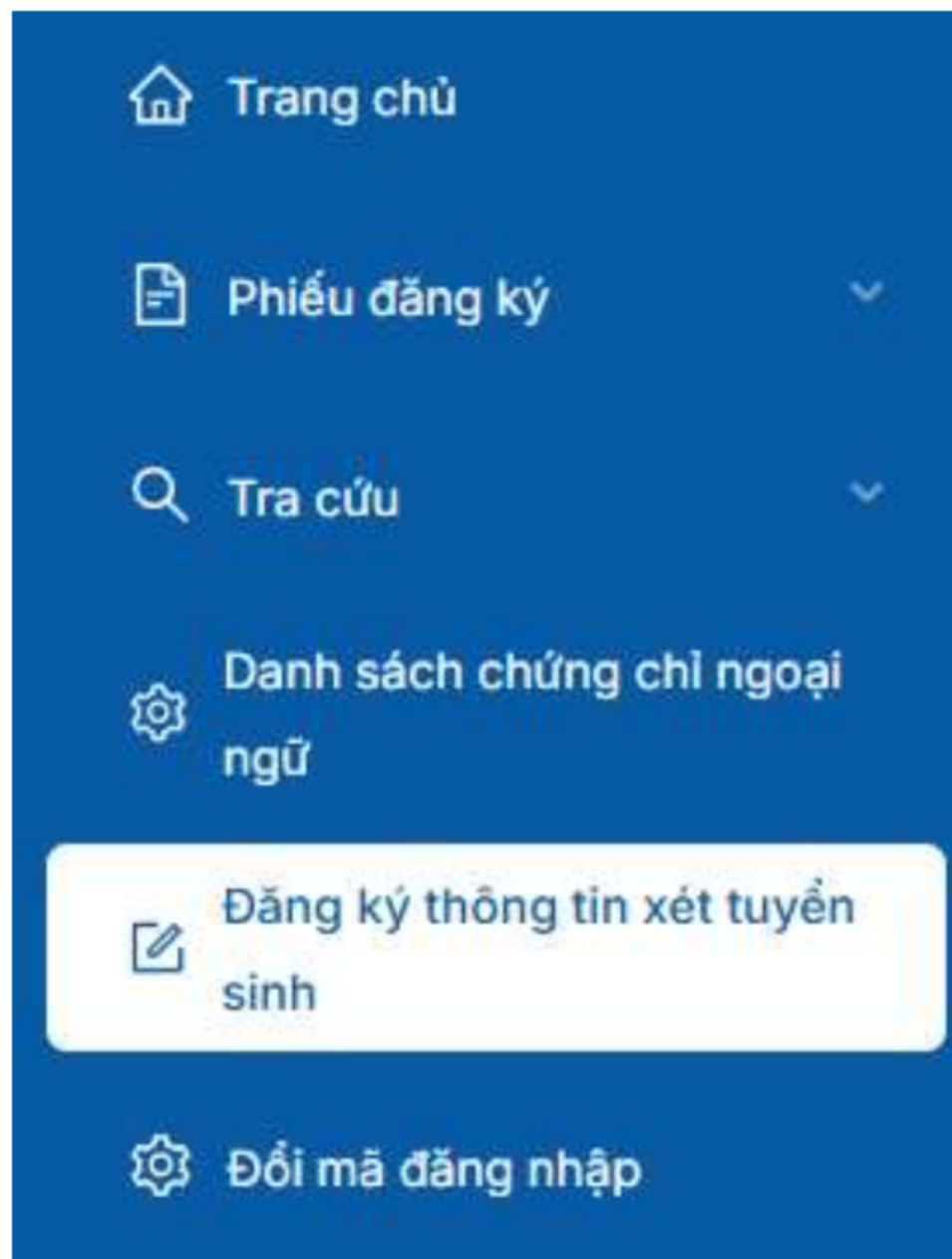
4.3.1. Thêm nguyện vọng

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng thêm nguyện vọng xét tuyển sinh
- Đối tượng sử dụng: Thí sinh
- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

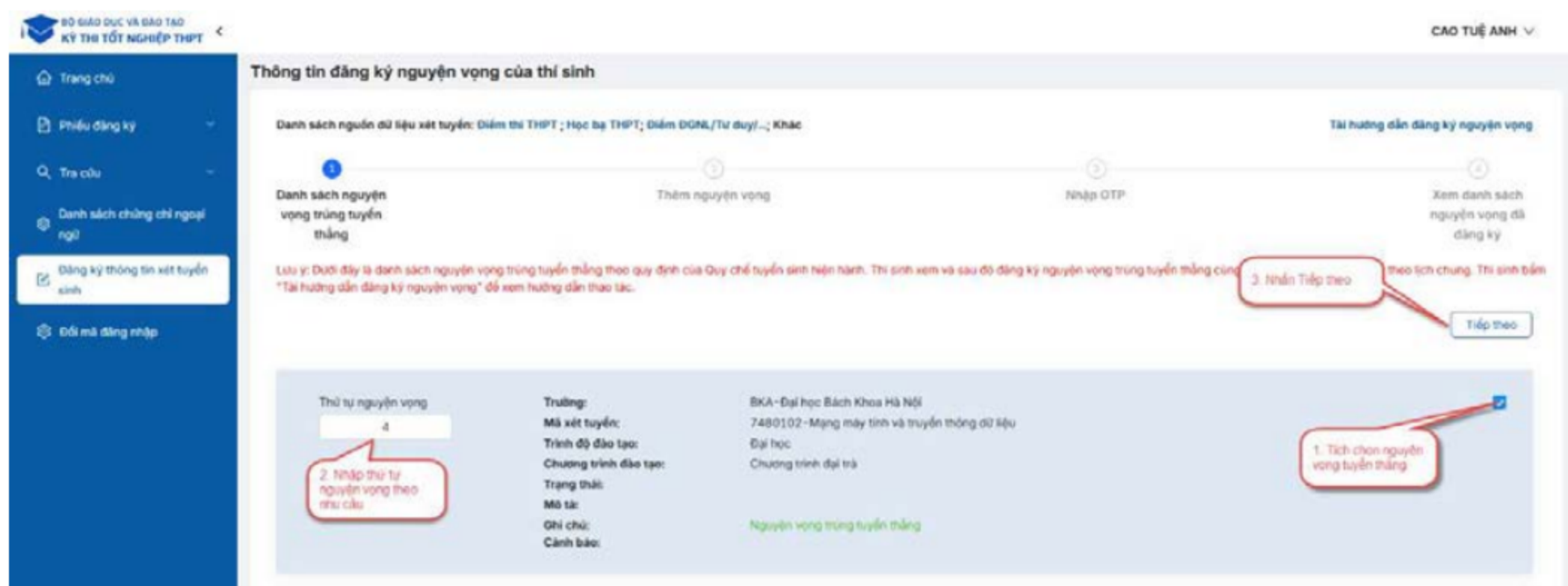
b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**



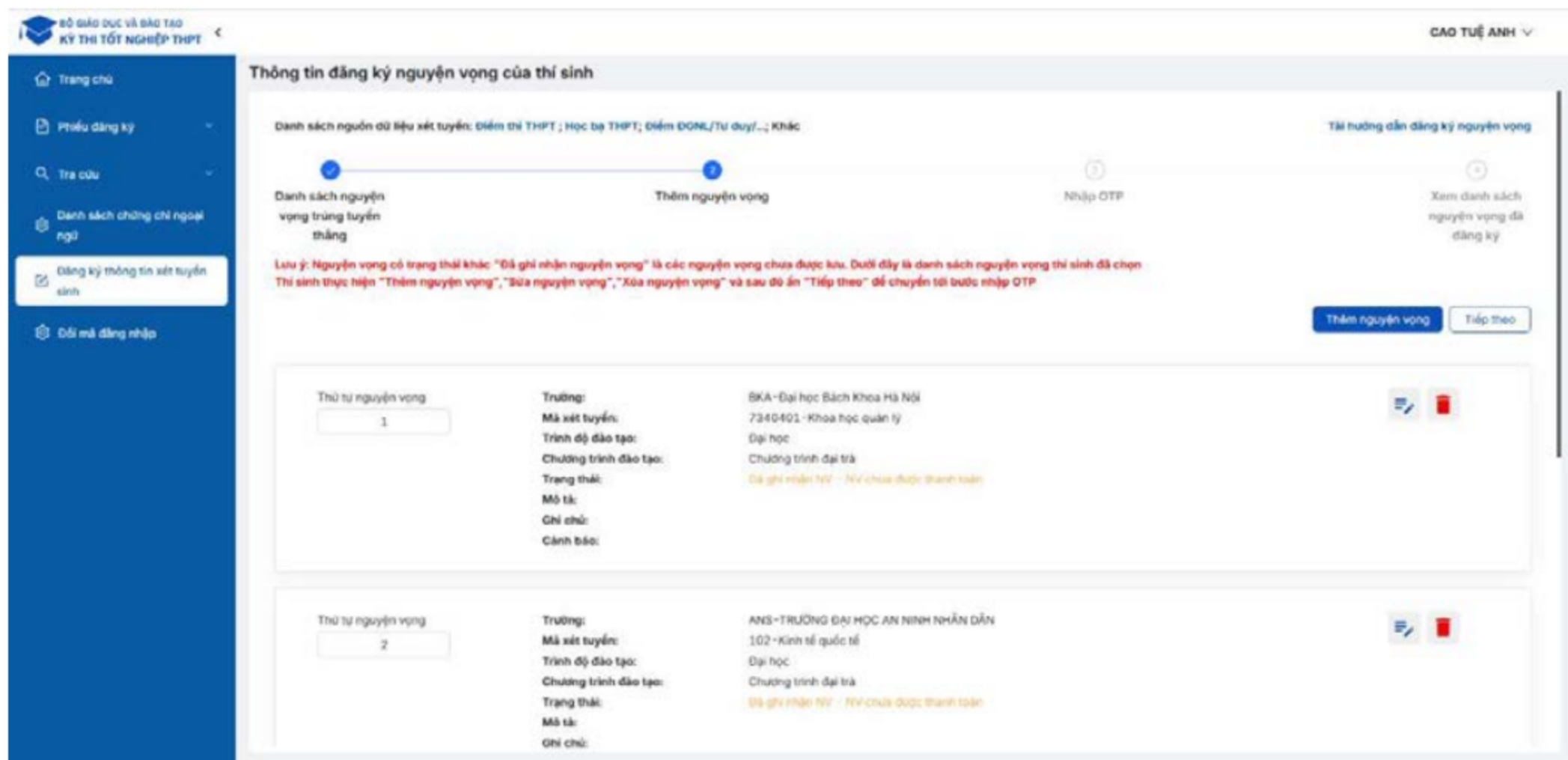
Bước 2: Trên màn hình 1. **Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng**, hệ thống hiển thị sẵn các nguyện vọng trúng tuyển thẳng (thí sinh đăng ký nguyện vọng trúng tuyển thẳng nếu có nhu cầu cùng với các nguyện vọng khác theo lịch chung)

Thí sinh tích chọn nguyện vọng trúng tuyển thẳng (nếu có nhu cầu đăng ký nguyện vọng tuyển thẳng), nhập thứ tự nguyện vọng tuyển thẳng theo nhu cầu rồi nhấn nút **Tiếp theo**.



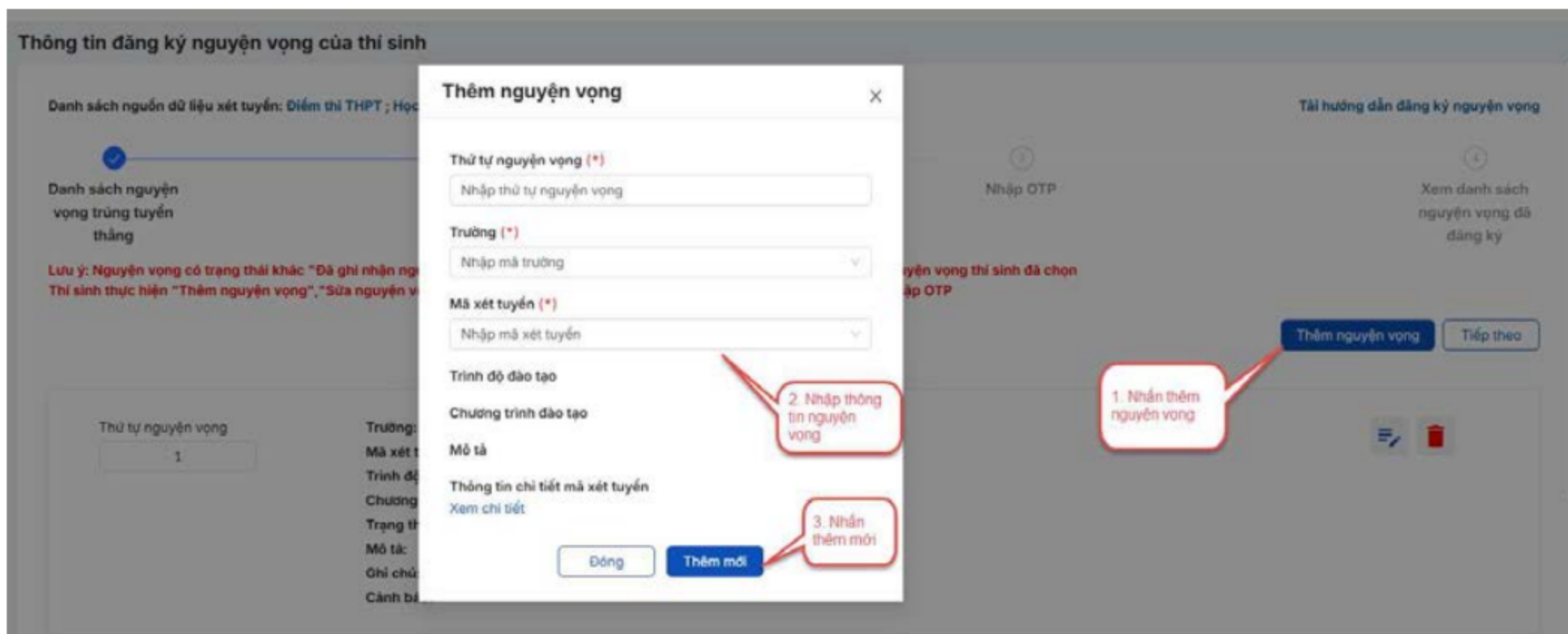
Bước 3: Trên màn hình 2. **Thêm nguyện vọng**, thí sinh xem lại các nguyện vọng đã chọn. Lưu ý các nguyện vọng không có trạng thái Đã ghi nhận NV ở màn hình 2 là các nguyện vọng chưa được lưu

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

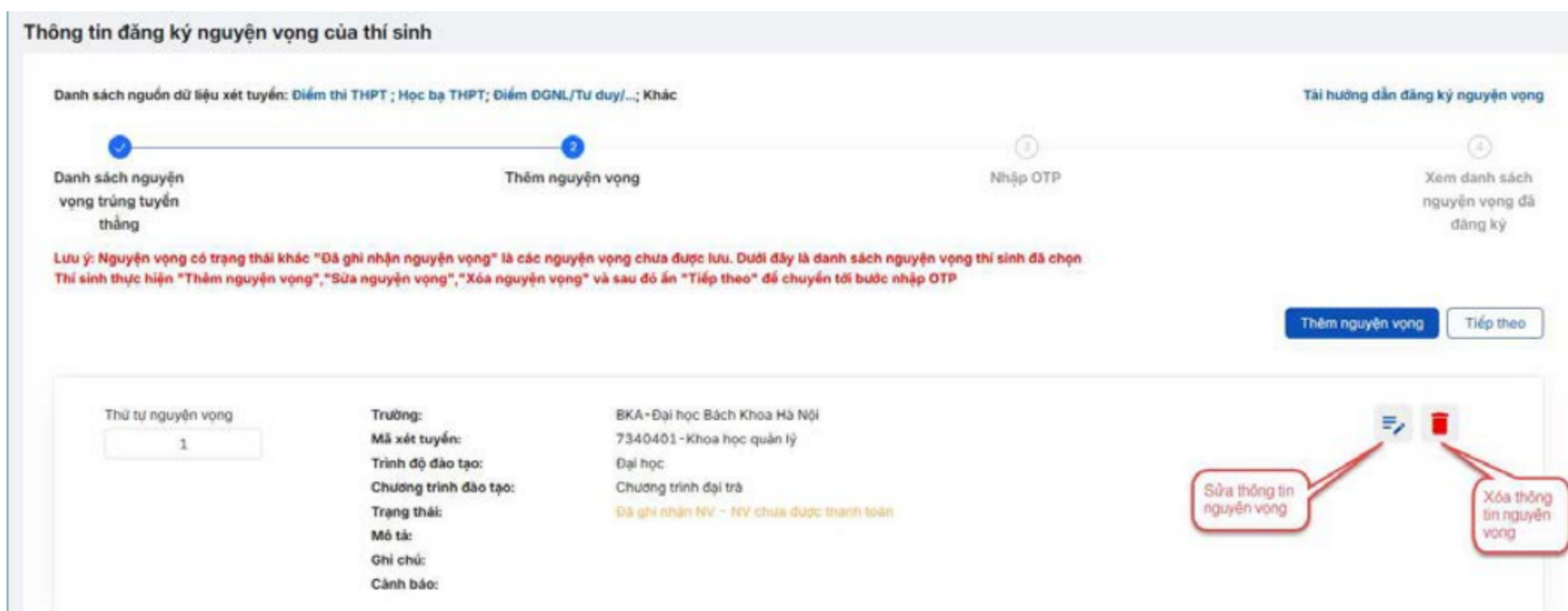


Thí sinh có thể nhấn nút **Thêm nguyện vọng** để thêm nguyện vọng tại màn hình 2.

Thêm nguyện vọng



Hoặc **Sửa nguyện vọng/Xóa nguyện vọng** bằng cách nhấn icon Thêm/Sửa nguyện vọng tại màn hình 2. Thêm nguyện vọng



Bước 4: Nhấn nút **Tiếp theo** trên màn hình 2. **Thêm nguyện vọng**

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

2

Thêm nguyện vọng

3

Nhập OTP

4

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Nguyện vọng có trạng thái khác "Đã ghi nhận nguyện vọng" là các nguyện vọng chưa được lưu. Dưới đây là danh sách nguyện vọng thí sinh đã chọn. Thí sinh thực hiện "Thêm nguyện vọng", "Sửa nguyện vọng", "Xóa nguyện vọng" và sau đó ấn "Tiếp theo" để chuyển tới bước nhập OTP

Thêm nguyện vọng

Tiếp theo

Thứ tự nguyện vọng

1

Trường:

BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã xét tuyển:

7340401 - Khoa học quản lý

Trình độ đào tạo:

Đại học

Chương trình đào tạo:

Chương trình đại trà

Trạng thái:

Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

Bước 5: Tại màn hình 3. **Nhập OTP**. Thí sinh soạn tin nhắn lấy mã OTP theo hướng dẫn. Sau đó nhập mã xác thực và nhấn nút **Xác nhận đăng ký**

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

3

Nhập OTP

4

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ

Lưu ý: Hiện tại đầu số 6058 chỉ hỗ trợ nhận OTP các nhà mạng: Viettel (đầu số 032, 033, 034, 035, 036, 037, 038, 039, 096, 097, 098, 086), Vinaphone (đầu số 083, 084, 085, 081, 082, 091, 094, 088), Mobiphone (đầu số 070, 079, 077, 076, 078, 090, 093, 089, 012), Vietnamphone (đầu số 056, 058, 092, 052), I-Telecom (đầu số 087). Không hỗ trợ nhà mạng Omobile (đầu số 050, 090) và nhà mạng Wintel (đầu số 055). Trong trường hợp thí sinh đã sử dụng các nhà mạng có hỗ trợ nhưng không nhận được OTP, thí sinh vui lòng liên hệ nhà mạng để kiểm tra thuê bao đã đăng ký dịch vụ Giá trị gia tăng (VAS) chưa, nếu chưa thì thí sinh đăng ký dịch vụ với nhà mạng. Thí sinh sử dụng số điện thoại (0977123456) đã điền trong phiếu đăng ký dự thi và nhận tin theo cú pháp TSO <số ĐGCN> gửi 6058 (1000đ/tin nhắn) để nhận mã xác thực. Mã xác thực sẽ hết hiệu lực sau 30 phút kể từ khi nhận được tin nhắn. Sau khi nhập mã xác thực, thí sinh bấm **Xác nhận đăng ký** để hoàn tất đăng ký nguyện vọng.

Cú pháp: TSO 102030444

Nhập mã xác thực

Quay lại

Xác nhận đăng ký

1. Soạn tin theo cú pháp để nhận mã xác thực

2. Nhập mã xác thực

3. Nhấn Xác nhận đăng ký

DANH SÁCH NGUYỆN VỌNG ĐÃ ĐĂNG KÝ

Thứ tự nguyện vọng

1

Trường:

BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã xét tuyển:

7340401 - Khoa học quản lý

Trình độ đào tạo:

Đại học

Chương trình đào tạo:

Chương trình đại trà

Bước 6: Thí sinh kiểm tra các nguyện vọng đã được đăng ký tại màn hình 4. **Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký** để kiểm tra lại thông tin đăng ký

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

2

Thêm nguyện vọng

3

Nhập OTP

4

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký nguyện vọng vào ngành có tổ hợp môn năng khiếu/đặc thù, vui lòng xuất danh sách nguyện vọng để kiểm tra điểm năng khiếu/đặc thù.

Xếp theo thứ tự NV

Xuất danh sách

Lịch sử giao dịch

Thanh toán

Thêm nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng

1

Trường:

BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã xét tuyển:

7340401 - Khoa học quản lý

Trình độ đào tạo:

Đại học

Chương trình đào tạo:

Chương trình đại trà

Trạng thái:

Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

14/24

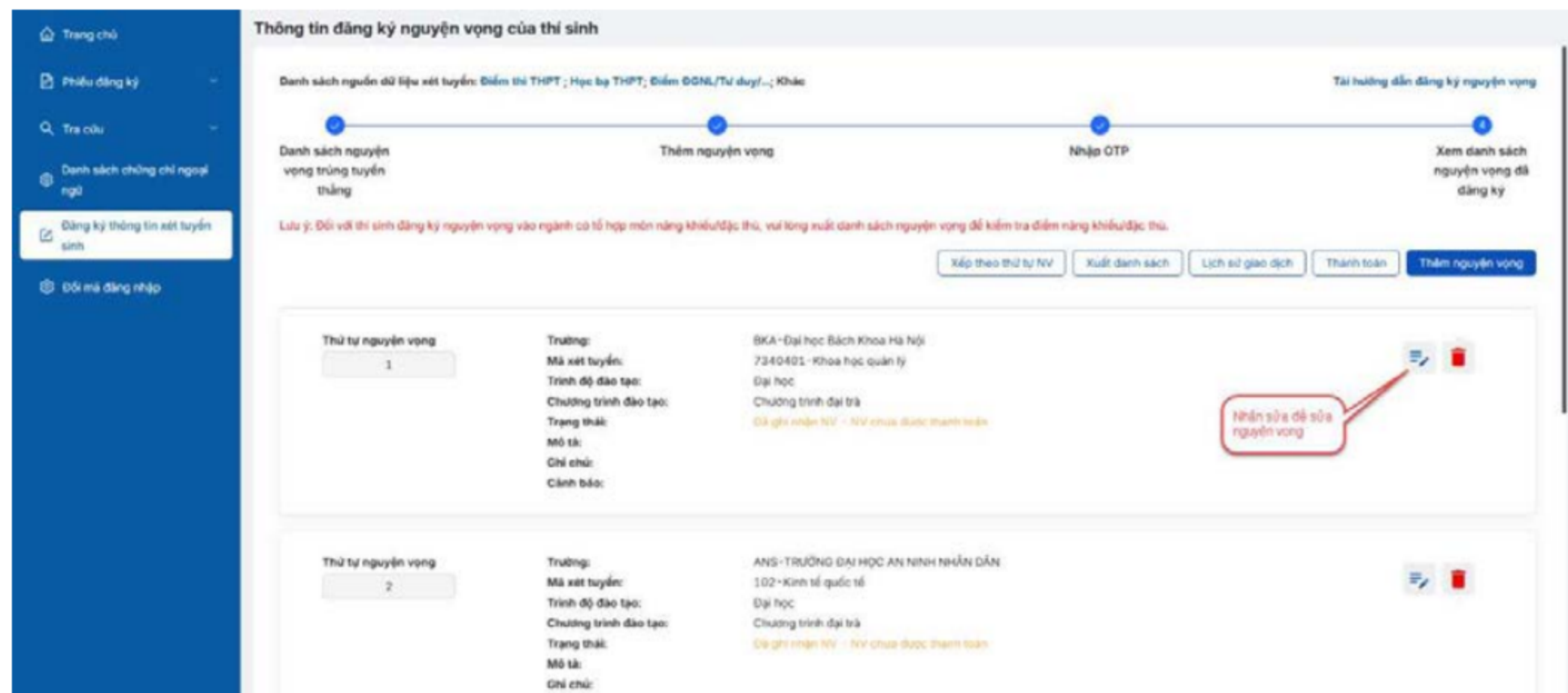
4.3.2. Sửa nguyện vọng

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng sửa thông tin nguyện vọng xét tuyển sinh
- Đối tượng sử dụng: Thí sinh
- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình **4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký** thí sinh nhấn **Sửa** để sửa nguyện vọng



Bước 2: Thí sinh sửa thông tin nguyện vọng và nhấn **Lưu thông tin**

Sửa thông tin nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng (*)

1

Trường (*)

BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã xét tuyển (*)

7340401 - Khoa học quản lý

Trình độ đào tạo

Đại học

Chương trình đào tạo

Chương trình đại trà

Mô tả

Thông tin chi tiết mã xét tuyển

Xem chi tiết

Đóng

Lưu thông tin

Sửa thông tin trường, mã xét tuyển

Bước 3: Nhấn nút **Tiếp theo** trên màn hình 2. **Thêm nguyện vọng**

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT ; Điểm ĐGNL/Tư duy...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1

2

3

4

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

Nhập OTP

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Nguyện vọng có trạng thái khác "Đã ghi nhận nguyện vọng" là các nguyện vọng chưa được lưu. Dưới đây là danh sách nguyện vọng thí sinh đã chọn. Thí sinh thực hiện "Thêm nguyện vọng", "Sửa nguyện vọng", "Xóa nguyện vọng" và sau đó ấn "Tiếp theo" để chuyển tới bước nhập OTP

Thêm nguyện vọng

Tiếp theo

Thứ tự nguyện vọng

1

Trường:

Mã xét tuyển:

Trình độ đào tạo:

Chương trình đào tạo:

Trạng thái:

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

7340401 - Khoa học quản lý

Đại học

Chương trình đại trà

Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Nhấn tiếp theo để đi tiếp đến màn hình Nhập OTP

Bước 4: Tại màn hình 3. **Nhập OTP**. Thí sinh soạn tin nhắn lấy mã OTP theo hướng dẫn. Sau đó nhập mã xác thực và nhấn nút **Xác nhận đăng ký**

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

1 Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng 2 Thêm nguyện vọng 3 Nhập OTP 4 Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ

Lưu ý: Hiện tại đầu số 6058 chỉ hỗ trợ nhận OTP các nhà mạng: Viettel (đầu số 032, 033, 034, 035, 036, 037, 038, 039, 096, 097, 098, 086), Vinaphone (đầu số 083, 084, 085, 081, 082, 091, 094, 088), Mobiphone (đầu số 070, 079, 077, 076, 078, 090, 093, 089, 012), Vietnamphone (đầu số 056, 058, 092, 052), I-Telecom (đầu số 087).
Không hỗ trợ nhà mạng Omobile (đầu số 059, 099) và nhà mạng Wintel (đầu số 055)

Trong trường hợp thí sinh đã sử dụng các nhà mạng có hỗ trợ nhưng không nhận được OTP, thí sinh vui lòng liên hệ nhà mạng để kiểm tra thuê bao đã đăng ký dịch vụ Giá trị gia tăng (VAS) chưa, nếu chưa thì thí sinh đăng ký dịch vụ với nhà mạng.

Thí sinh sử dụng đúng số điện thoại (0977123456) đã điền trong phiếu đăng ký dự thi và nhận tin theo cú pháp **TSO <số ĐCNC> gửi 6058 (1000đ/tin nhắn)** để nhận mã xác thực. Mã xác thực sẽ hết hiệu lực sau **30 phút** kể từ khi nhận được tin nhắn. Sau khi nhập mã xác thực, thí sinh bấm **Xác nhận đăng ký** để hoàn tất đăng ký nguyện vọng.

Cú pháp: TSO 102030444

1. Soạn tin theo cú pháp để nhận mã xác thực

2. Nhập mã xác thực

Nhập mã xác thực

Quay lại Xác nhận đăng ký

3. Nhấn Xác nhận đăng ký

DANH SÁCH NGUYỆN VỌNG ĐÃ ĐĂNG KÝ

Thứ tự nguyện vọng	Trường:	BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội
1	Mã xét tuyển:	7340401 - Khoa học quản lý
	Trình độ đào tạo:	Đại học
	Chương trình đào tạo:	Chương trình đại trà

Bước 5: Thí sinh kiểm tra các nguyện vọng đã được đăng ký tại màn hình 4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký để kiểm tra lại thông tin đăng ký

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1 Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng 2 Thêm nguyện vọng 3 Nhập OTP 4 Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký nguyện vọng vào ngành có tổ hợp môn năng khiếu/đặc thù, vui lòng xuất danh sách nguyện vọng để kiểm tra điểm năng khiếu/đặc thù.

Xếp theo thứ tự NV Xuất danh sách Lịch sử giao dịch Thanh toán Thêm nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng	Trường:	BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội
1	Mã xét tuyển:	7340401 - Khoa học quản lý
	Trình độ đào tạo:	Đại học
	Chương trình đào tạo:	Chương trình đại trà
	Trạng thái:	Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán
	Mô tả:	
	Ghi chú:	
	Cảnh báo:	

4.3.3. Xóa nguyện vọng

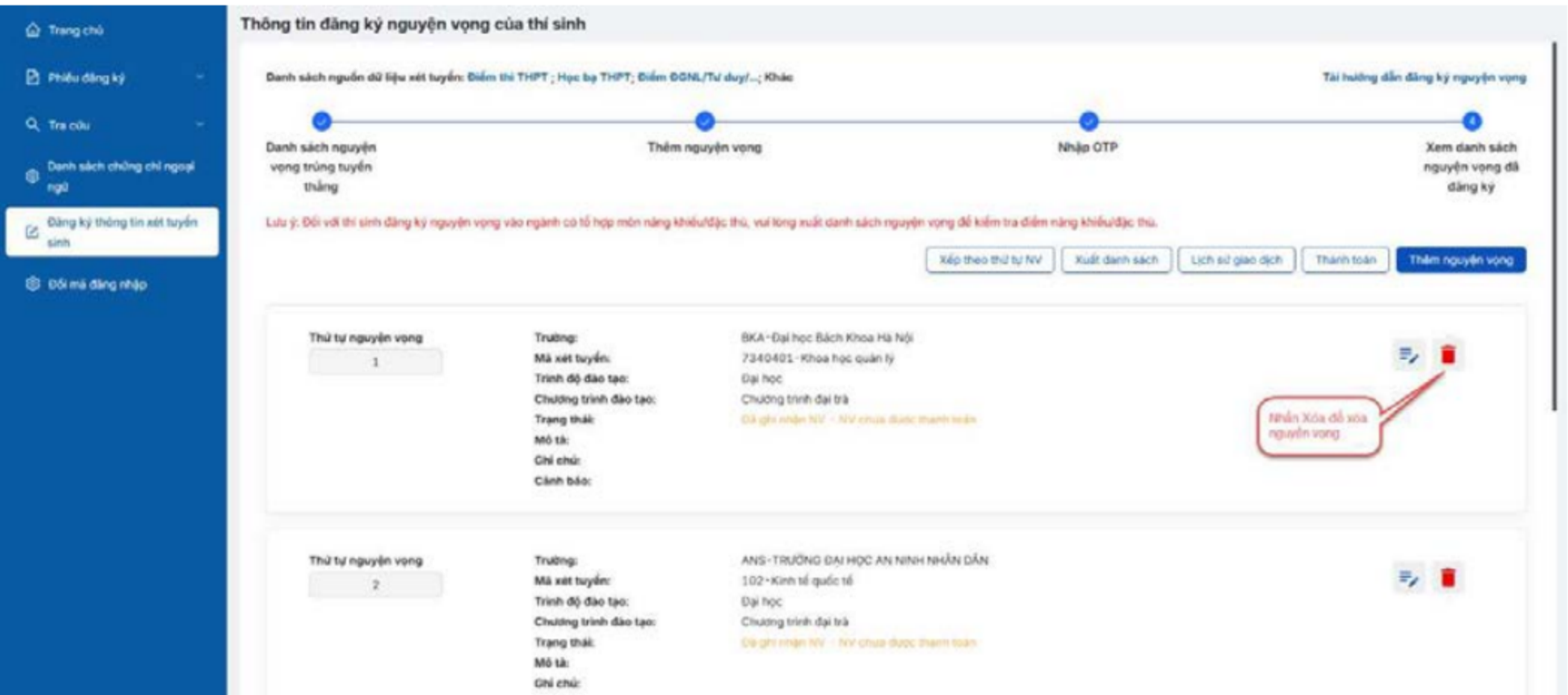
a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng xóa nguyện vọng xét tuyển sinh
- Đối tượng sử dụng: Thí sinh
- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình 4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký để xem lại các nguyện vọng đã được ghi nhận. Thí sinh nhấn **Xóa** để xóa nguyện vọng

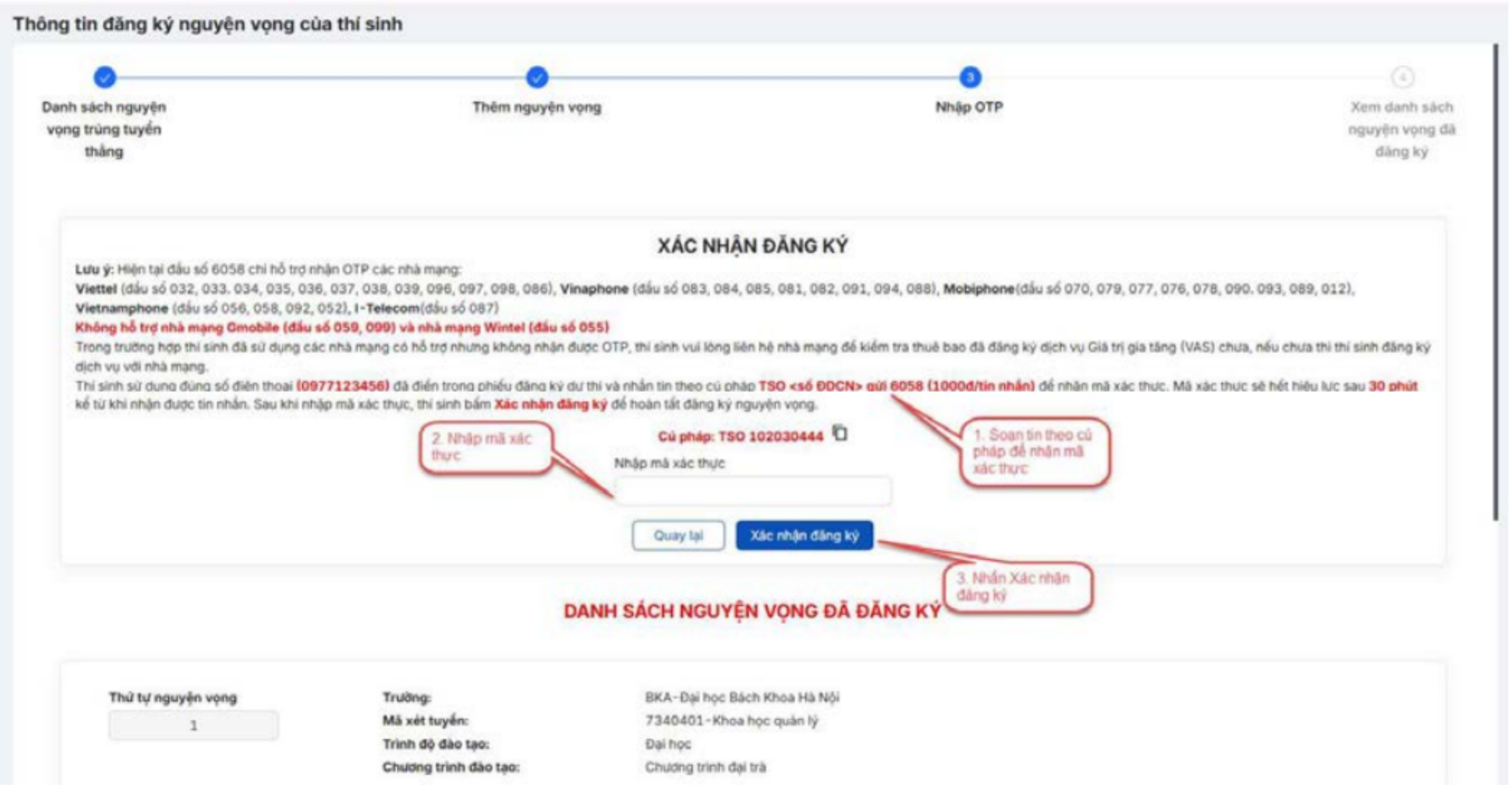
Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng



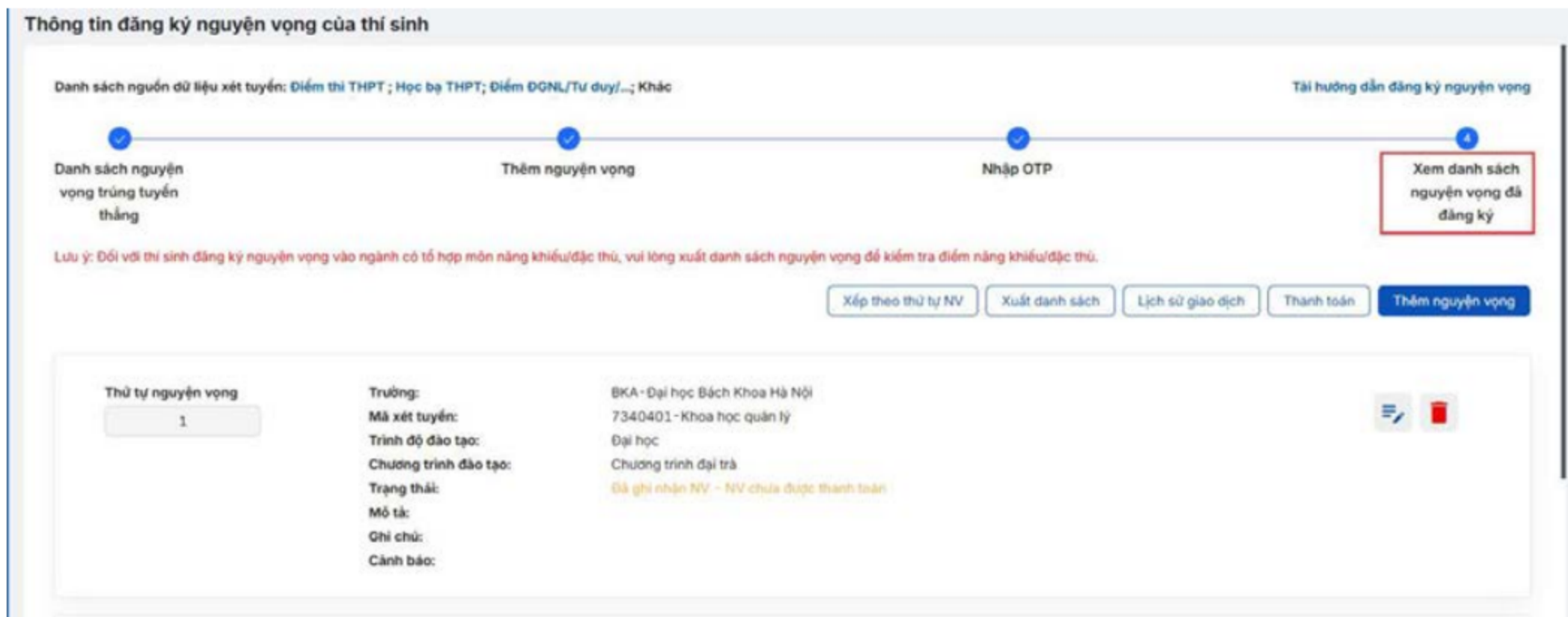
Bước 2: Hệ thống hiển thị màn hình xác nhận xóa nguyện vọng, thí sinh nhấn nút **Xóa**



Bước 3: Tại màn hình **3. Nhập OTP**. Thí sinh soạn tin nhắn lấy mã OTP theo hướng dẫn. Sau đó nhập mã xác thực và nhấn nút **Xác nhận đăng ký**



Bước 4: Thí sinh kiểm tra các nguyện vọng đã được đăng ký tại màn hình **4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký** để kiểm tra lại thông tin đăng ký



4.3.4. Xếp theo thứ tự nguyện vọng

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

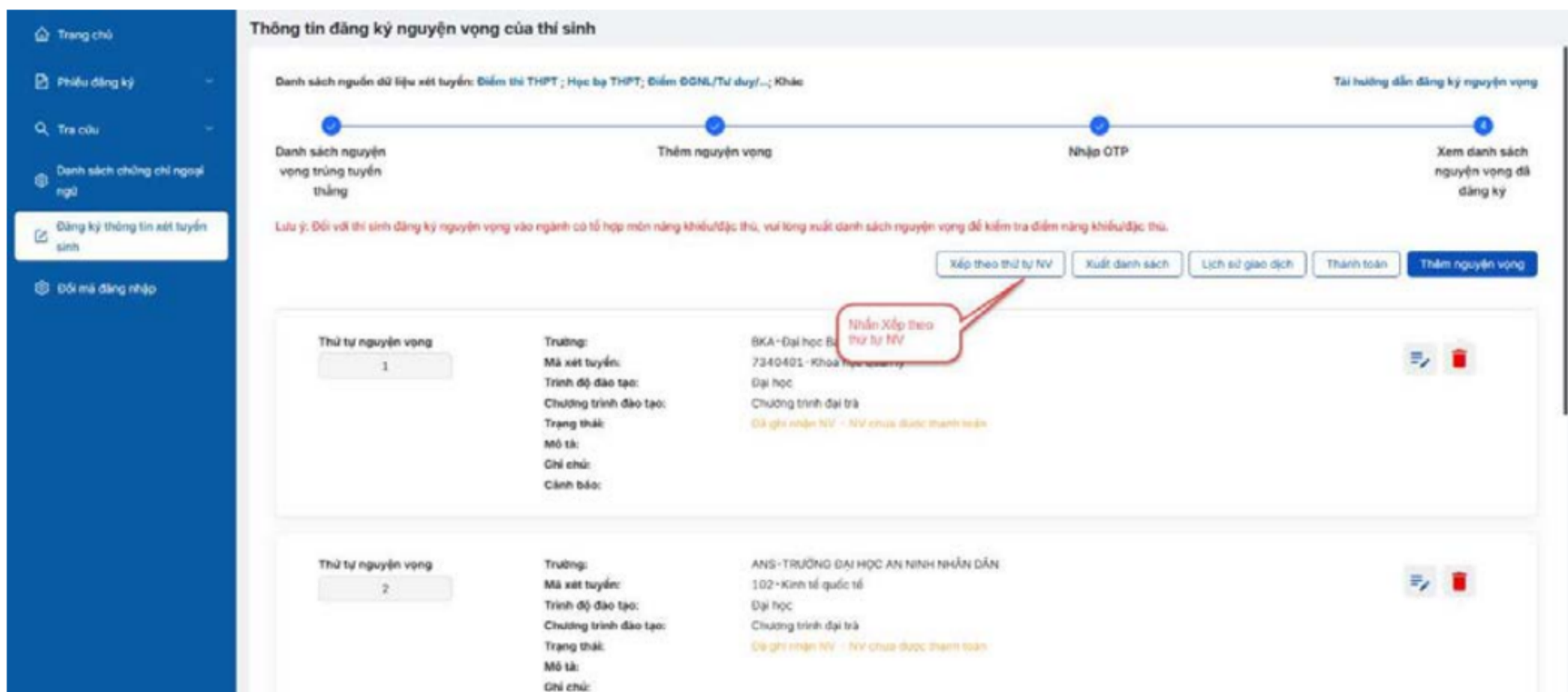
- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng thay đổi thứ tự nguyện vọng của các nguyện vọng đã được ghi nhận

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình **4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký**, thí sinh nhấn **Xếp theo thứ tự NV**



Bước 2: Thí sinh thực hiện sửa thứ tự nguyện vọng mong muốn

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy/...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1

2

3

4

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

Nhập OTP

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Nguyện vọng có trạng thái khác "Đã ghi nhận nguyện vọng" là các nguyện vọng chưa được lưu. Dưới đây là danh sách nguyện vọng thí sinh đã chọn. Thí sinh thực hiện "Thêm nguyện vọng", "Sửa nguyện vọng", "Xóa nguyện vọng" và sau đó ấn "Tiếp theo" để chuyển tới bước nhập OTP

Thí sinh có thể thay đổi thứ tự nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng

1

Thầy: BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã xét tuyển: 7340401 - Khoa học quản lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Chương trình đào tạo: Chương trình đại trà

Trạng thái: Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

Thứ tự nguyện vọng

2

Thầy: ANS - TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN NINH NHÂN DÂN

Mã xét tuyển: 102 - Kinh tế quốc tế

Trình độ đào tạo: Đại học

Chương trình đào tạo: Chương trình đại trà

Trạng thái: Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

Bước 2: Sau khi sửa thông tin, thí sinh nhấn **Tiếp theo** trên màn hình 2.**Thêm nguyện vọng**

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy/...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1

2

3

4

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

Nhập OTP

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Nguyện vọng có trạng thái khác "Đã ghi nhận nguyện vọng" là các nguyện vọng chưa được lưu. Dưới đây là danh sách nguyện vọng thí sinh đã chọn. Thí sinh thực hiện "Thêm nguyện vọng", "Sửa nguyện vọng", "Xóa nguyện vọng" và sau đó ấn "Tiếp theo" để chuyển tới bước nhập OTP

Thí sinh có thể thay đổi thứ tự nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng

1

Thầy: BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã xét tuyển: 7340401 - Khoa học quản lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Chương trình đào tạo: Chương trình đại trà

Trạng thái: Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

Thứ tự nguyện vọng

2

Thầy: ANS - TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN NINH NHÂN DÂN

Mã xét tuyển: 102 - Kinh tế quốc tế

Trình độ đào tạo: Đại học

Chương trình đào tạo: Chương trình đại trà

Trạng thái: Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Mô tả:

Ghi chú:

Cảnh báo:

Thêm nguyện vọng

Tiếp theo

Nhấn tiếp theo để đi tiếp đến màn hình Nhập OTP

Bước 3: Tại màn hình 3. **Nhập OTP**. Thí sinh soạn tin nhắn lấy mã OTP theo hướng dẫn. Sau đó nhập mã xác thực và nhấn nút **Xác nhận đăng ký**

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

Nhập OTP

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ

Lưu ý: Hiện tại đầu số 6058 chỉ hỗ trợ nhận OTP các nhà mạng: Viettel (đầu số 032, 033, 034, 035, 036, 037, 038, 039, 096, 097, 098, 086), Vinaphone (đầu số 083, 084, 085, 081, 082, 091, 094, 088), Mobiphone (đầu số 070, 079, 077, 076, 078, 090, 093, 089, 012), Vietnamphone (đầu số 056, 058, 092, 052), I-Telecom (đầu số 087)

Không hỗ trợ nhà mạng Omobile (đầu số 059, 099) và nhà mạng Wintel (đầu số 055)

Trong trường hợp thí sinh đã sử dụng các nhà mạng có hỗ trợ nhưng không nhận được OTP, thí sinh vui lòng liên hệ nhà mạng để kiểm tra thuê bao đã đăng ký dịch vụ Giá trị gia tăng (VAS) chưa, nếu chưa thì thí sinh đăng ký dịch vụ với nhà mạng.

Thí sinh sử dụng đúng số điện thoại (0977123456) đã điền trong phiếu đăng ký dự thi và nhận tin theo cú pháp **TSO <số ĐDCN> gửi 6058 (1000đ/tin nhắn)** để nhận mã xác thực. Mã xác thực sẽ hết hiệu lực sau **30 phút** kể từ khi nhận được tin nhắn. Sau khi nhập mã xác thực, thí sinh bấm **Xác nhận đăng ký** để hoàn tất đăng ký nguyện vọng.

Cú pháp: TSO 102030444

Nhập mã xác thực

Quay lại Xác nhận đăng ký

1. Soạn tin theo cú pháp để nhận mã xác thực

2. Nhập mã xác thực

3. Nhấn Xác nhận đăng ký

DANH SÁCH NGUYỆN VỌNG ĐÃ ĐĂNG KÝ

Thứ tự nguyện vọng	Trường:	BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội
1	Mã xét tuyển:	7340401 - Khoa học quản lý
	Trình độ đào tạo:	Đại học
	Chương trình đào tạo:	Chương trình đại trà

Bước 5: Thí sinh kiểm tra các nguyện vọng đã được đăng ký tại màn hình 4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký để kiểm tra lại thông tin đăng ký

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

Nhập OTP

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký nguyện vọng vào ngành có tổ hợp môn năng khiếu/đặc thù, vui lòng xuất danh sách nguyện vọng để kiểm tra điểm năng khiếu/đặc thù.

Xếp theo thứ tự NV Xuất danh sách Lịch sử giao dịch Thanh toán Thêm nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng	Trường:	BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội
1	Mã xét tuyển:	7340401 - Khoa học quản lý
	Trình độ đào tạo:	Đại học
	Chương trình đào tạo:	Chương trình đại trà
	Trạng thái:	Đã ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán
	Mô tả:	
	Ghi chú:	
	Cảnh báo:	

4.3.5. Xuất danh sách nguyện vọng

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

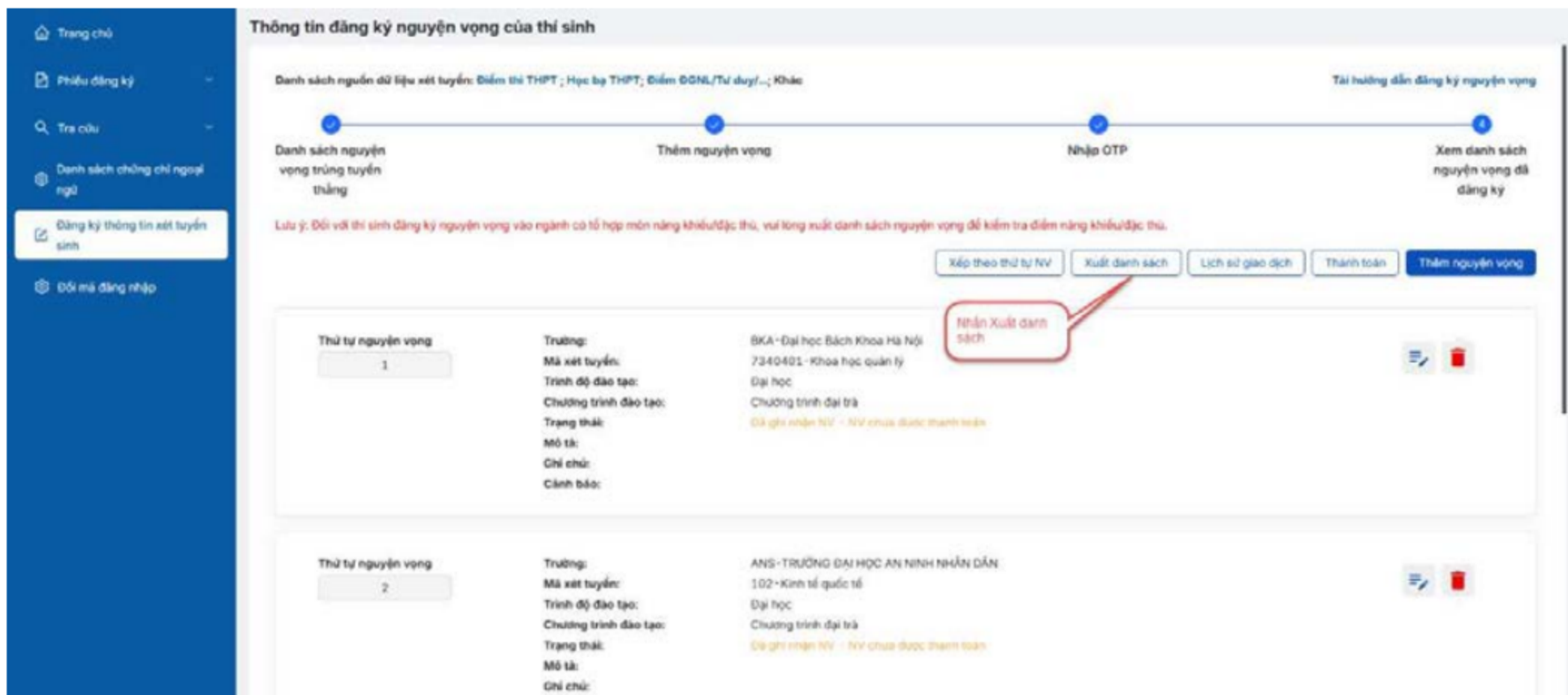
- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng xuất file danh sách nguyện vọng đã đăng ký

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình 4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký, thí sinh nhấn **Xuất danh sách**



4.3.6. Thanh toán

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

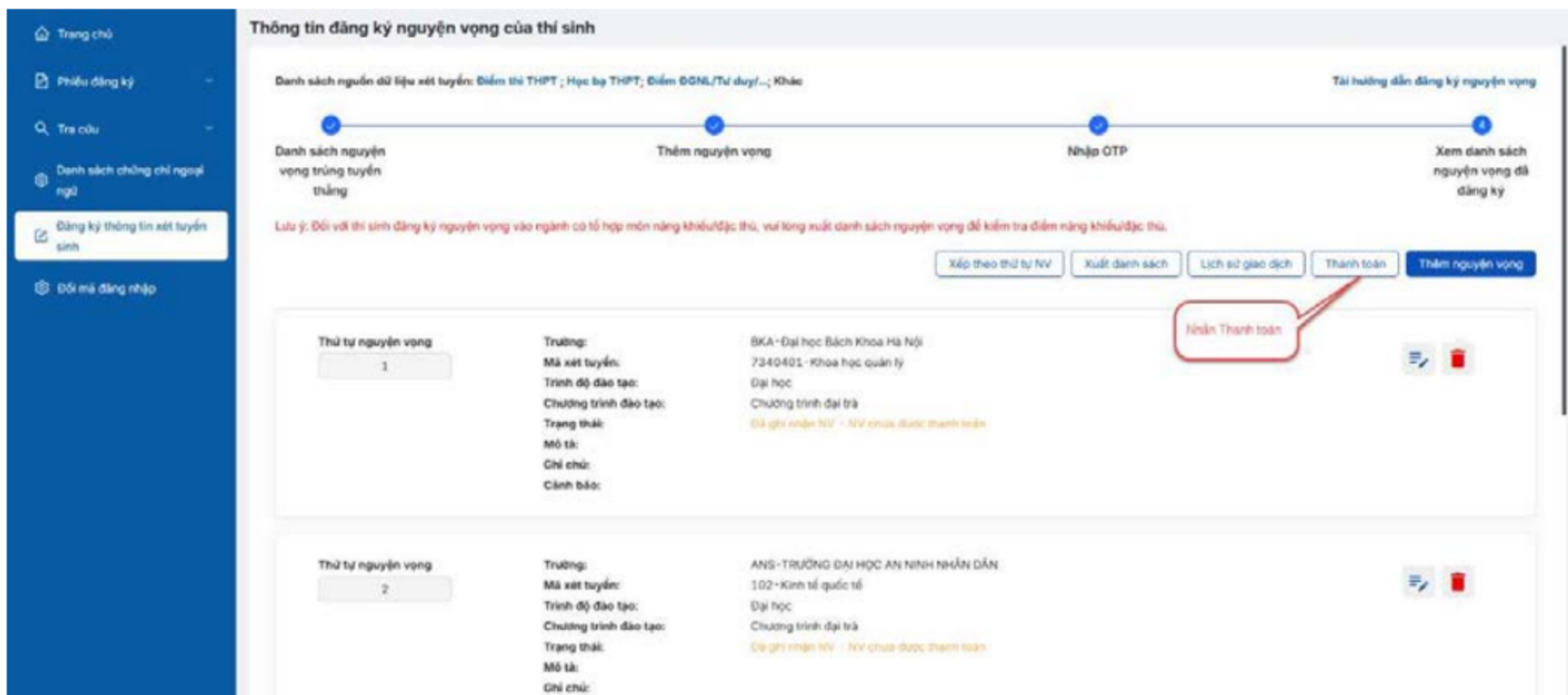
- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng thanh toán nguyện vọng trực tuyến

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh

- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình **4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký** thí sinh nhấn nút **Thanh toán** và xem hướng dẫn thanh toán chi tiết trong tài liệu HDSD thanh toán trực tuyến



4.3.7. In biên lai

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng in biên lai thanh toán nguyện

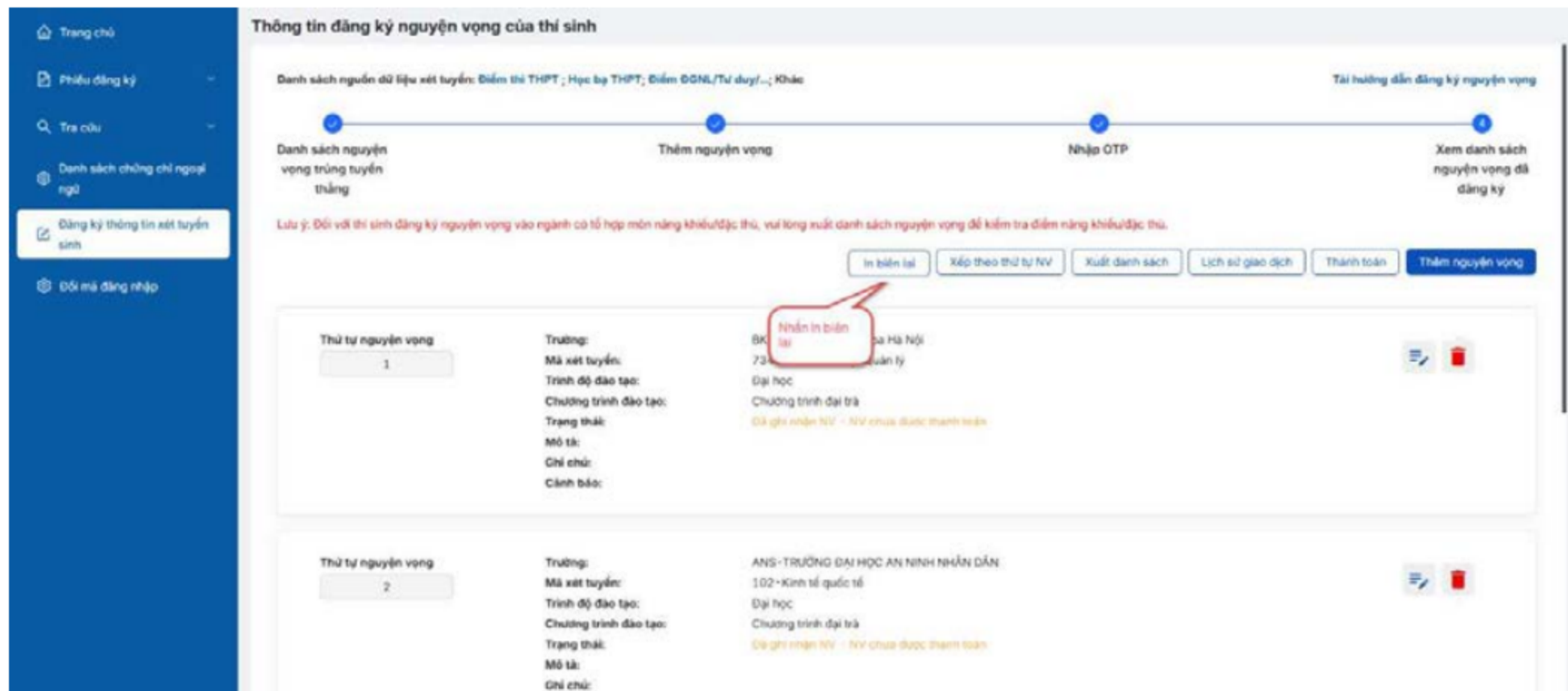
Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

vọng trực tuyến

- Đối tượng sử dụng: Thí sinh
- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình **4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký** thí sinh nhấn nút **In biên lai** và xem hướng dẫn chi tiết trong tài liệu HDSD thanh toán trực tuyến



4.3.8. Lịch sử giao dịch

a) Mục đích, ý nghĩa của chức năng

- Mục đích sử dụng: Chức năng cho phép người dùng xem lịch sử giao dịch sau khi thanh toán nguyện vọng
- Đối tượng sử dụng: Thí sinh
- Đường dẫn chức năng: Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

b) Các bước thực hiện

Bước 1: Sau khi đăng nhập hệ thống, thí sinh truy cập menu **Đăng ký thông tin xét tuyển sinh**. Tại màn hình **4. Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký**, thí sinh nhấn **Lịch sử giao dịch**

Tài liệu Hướng Dẫn Sử Dụng

Trang chủ

Phiếu đăng ký

Tra cứu

Danh sách chứng chỉ ngoại ngữ

Đăng ký thông tin xét tuyển sinh

Đổi mã đăng nhập

Thông tin đăng ký nguyện vọng của thí sinh

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển: Điểm thi THPT ; Học bạ THPT; Điểm ĐGNL/Tư duy/...; Khác

Tài hướng dẫn đăng ký nguyện vọng

1

2

3

4

Danh sách nguyện vọng trúng tuyển thẳng

Thêm nguyện vọng

Nhập OTP

Xem danh sách nguyện vọng đã đăng ký

Lưu ý: Đối với thí sinh đăng ký nguyện vọng vào ngành có tổ hợp môn năng khiếu/đặc thù, vui lòng xuất danh sách nguyện vọng để kiểm tra điểm năng khiếu/đặc thù.

Xếp theo thứ tự NV

Xuất danh sách

Lịch sử giao dịch

Thanh toán

Thêm nguyện vọng

Thứ tự nguyện vọng

1

Trường:

Mã xét tuyển:

Trình độ đào tạo:

Chương trình đào tạo:

Trạng thái:

Mô tả:

Chức vụ:

BKA - Đại học Bách Khoa Hà Nội

7340401 - Khoa học quản lý

Đại học

Chương trình đại trà

Có ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

Thứ tự nguyện vọng

2

Trường:

Mã xét tuyển:

Trình độ đào tạo:

Chương trình đào tạo:

Trạng thái:

Mô tả:

Chức vụ:

ANS - TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN NINH NHÂN DÂN

102 - Kinh tế quốc tế

Đại học

Chương trình đại trà

Có ghi nhận NV - NV chưa được thanh toán

24/24